BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 279/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2024

Tình hình thế giới tiếp tục biến động phức tạp, nhanh và khó lường với nhiều rủi ro, bất ổn. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt, căng thẳng địa chính trị, xung đột quân sự leo thang ở một số quốc gia tác động đến hòa bình, ổn định trên thế giới, làm suy giảm hệ thống thương mại, đầu tư, sản xuất và tiêu dùng. Cùng với đó, thiên tai, thời tiết cực đoan ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của dân cư và phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Tuy nhiên, sau nhiều biến động, kinh tế thế giới đang dần ổn định khi thương mại hàng hóa toàn cầu được cải thiện trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, điều kiện tài chính đang tiếp tục được nới lỏng, nguồn cung lao động gia tăng. Kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi nhưng chậm. Trong tháng 9/2024, hầu hết các tổ chức quốc tế đều nâng triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu từ 0,1 đến 0,3 điểm phần trăm so với các dự báo trước đó, đạt từ 2,7% đến 3,2%, tương đương tăng trưởng năm 2023.

Liên hợp quốc (UN)[1] dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới đạt 2,7%, cao hơn 0,3 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2024; Fitch Ratings (FR)[2] dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 đạt 2,7%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2024; tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD)[3] dự báo đạt 3,2%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo tại thời điểm tháng 5/2024; Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)[4] dự báo đạt 3,2%, giữ nguyên so với dự báo tại thời điểm tháng 4/2024.

Trong khu vực, Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng của Xin-ga-po là 2,6%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 7/2024; Thái Lan 2,3%, giảm 0,3 điểm phần trăm; giữ nguyên tăng trưởng của các nước Ma-lai-xi-a là 4,5%; In-đô-nê-xi-a 5,0% và Phi-li-pin 6,0%. Đối với Việt Nam, WB dự

---

[1] UN (Tháng 9/2024), "Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới - cập nhật tháng 9/2024", https://www.un.org/development/desa/dpad/wp-content/uploads/sites/45/WESP-2024_September_2024_WEB.pdf, truy cập ngày 26/9/2024.

[2] FR (Tháng 9/2024), "Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 9/2024", https://www.fitchratings.com/research/sovereigns/global-economic-outlook-september-2024-10-09-2024, truy cập ngày 26/9/2024.

[3] OECD (Tháng 9/2024), "Báo cáo Triển vọng kinh tế OECD sơ bộ: Rẽ ngoặt", https://www.oecd.org/en/publications/oecd-economic-outlook-interim-report-september-2024_1517c196-en.html, truy cập ngày 26/9/2024.

[4] IMF (Tháng 7/2024), "Triển vọng kinh tế thế giới cập nhật - Nền kinh tế toàn cầu đang trong tình trạng bế tắc", https://www.imf.org/-/media/Files/Publications/WEO/2024/Update/July/English/text.ashx, truy cập ngày 26/9/2024.

báo tăng trưởng GDP đạt 6,1%, tăng 0,6 điểm phần trăm so với dự báo tại thời điểm tháng 6/2024; ADB dự báo đạt 6% (không thay đổi so với dự báo trong tháng 7/2024) và IMF dự báo đạt 6,1%, tăng 0,6 điểm phần trăm so với dự báo tại thời điểm tháng 4/2024.

Trong nước, cơn bão số 3 đã gây nhiều thiệt hại về người, tài sản, hạ tầng kinh tế - xã hội và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản ở các tỉnh phía Bắc. Trước tình hình đó, với quyết tâm nhanh chóng khắc phục hậu quả của bão lũ, sớm ổn định đời sống của Nhân dân, đẩy mạnh khôi phục sản xuất kinh doanh, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết liệt chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục thực hiện các giải pháp đặt ra tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024; Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ hằng tháng; Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 17/9/2024 về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để khẩn trương khắc phục hậu quả bão số 3. Bộ, ngành, địa phương đã theo dõi chặt chẽ những biến động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước, đồng thời nỗ lực thực hiện nhiệm vụ, giải pháp đặt ra, từ đó tạo được sự tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp. Kinh tế - xã hội quý III và chín tháng năm 2024 của nước ta tiếp tục xu hướng tích cực, các ngành, lĩnh vực đạt được nhiều kết quả quan trọng, tạo đà tăng trưởng cho những tháng còn lại của năm. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong quý III và chín tháng năm 2024 như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý III/2024 ước tính tăng 7,40% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,58%, chỉ cao hơn tốc độ tăng của cùng kỳ năm 2021 trong giai đoạn 2020-2024[5], đóng góp 4,08% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,11%, đóng góp 48,88%, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo là điểm sáng của nền kinh tế với tốc độ tăng 11,41%, đây là mức tăng cao nhất của cùng kỳ các năm trong 6 năm gần đây[6]; khu vực dịch vụ tăng 7,51%, đóng góp 47,04%. Về sử dụng GDP quý III/2024, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,02% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 59,78% vào tốc độ tăng chung

[5] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III các năm 2020-2024 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 3,11%; 2,52%; 4,67%; 4,30%; 2,58%. Quý III/2021 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ tăng 2,52% do ảnh hưởng của dịch Covid-19, giãn cách xã hội đã làm ảnh hưởng lớn đến sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản, biến đổi khí hậu, chi phí sản xuất đầu vào tăng cao và dịch tả lợn châu Phi.

[6] Tốc độ tăng/giảm giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý III các năm 2019-2024 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 10,38%; 3,46%; -4,83%; 11,24%; 5,59%; 11,41%.

của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 7,08%, đóng góp 39,03%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 15,68%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 15,84%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 1,19%.

GDP chín tháng năm 2024 ước tăng 6,82% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,20%, đóng góp 5,37% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,19%, đóng góp 46,22%; khu vực dịch vụ tăng 6,95%, đóng góp 48,41%.

Hình 1. Tốc độ tăng GDP 9 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm 2011-2024 (%)

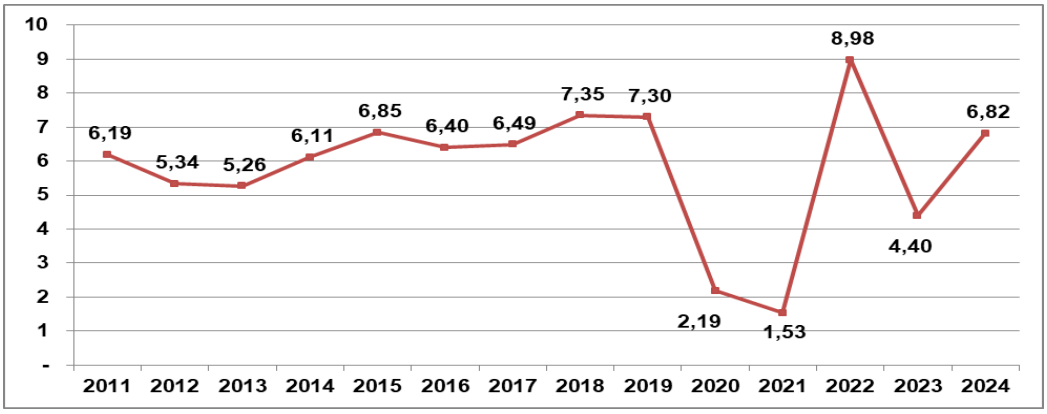

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chịu ảnh hưởng nghiêm trọng bởi cơn bão số 3 trong tháng 9/2024 nên tăng trưởng thấp hơn cùng kỳ các năm trước. Giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chín tháng năm 2024 tăng 3,20%, chỉ cao hơn tốc độ tăng của cùng kỳ năm 2020 trong giai đoạn 2020-2024[7]. Trong đó, giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp tăng 2,92% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,25 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 4,96% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,73%, đóng góp 0,10 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, sản xuất của nhiều ngành công nghiệp trọng điểm tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp chín tháng năm 2024 tăng 8,34% so với cùng kỳ năm trước[8], đóng góp 2,71 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng với tốc độ tăng 9,76%[9], đóng góp 2,44 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 7,48%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm.

---

[7] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm chín tháng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2024 lần lượt là: 1,90%; 3,84%; 3,66%; 3,71% và 3,20%. Trong chín tháng năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản bị ảnh hưởng của dịch Covid-19, xâm nhập mặn và dịch tả lợn châu Phi nên tăng thấp.

[8] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chín tháng các năm 2011-2024 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 8,79%; 7,92%; 4,62%; 5,51%; 8,93%; 7,07%; 6,92%; 8,90%; 8,64%; 2,30%; 3,06%; 9,12%; 1,59% và 8,34%.

[9] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chín tháng các năm 2011-2024 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 12,06%; 8,10%; 5,91%; 6,21%; 8,78%; 10,49%; 10,76%; 11,51%; 9,91%; 3,20%; 4,36%; 9,99%; 1,94% và 9,76%.

Các ngành thương mại, du lịch, vận tải duy trì đà tăng trưởng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của toàn nền kinh tế. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ chín tháng năm 2024 tăng 6,95% so với cùng kỳ năm trước[10]. Đóng góp của một số ngành dịch vụ có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 7,56% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,78 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 11,03%, đóng góp 0,70 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,47%, đóng góp 0,38 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,48%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế chín tháng năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,64%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,10%; khu vực dịch vụ chiếm 42,80%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,46% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2023 là 11,80%; 36,98%; 42,61%; 8,61%).

Về sử dụng GDP chín tháng năm 2024, tiêu dùng cuối cùng tăng 6,18% so với cùng kỳ năm 2023, đóng góp 62,66% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 6,86%, đóng góp 36,68%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,94%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 17,05%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 0,66%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tháng Chín bị ảnh hưởng nặng nề bởi cơn bão số 3 và mưa lớn kéo dài, gây thiệt hại lớn về trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản của nhiều tỉnh phía Bắc. Tuy vậy, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III và chín tháng năm 2024 của cả nước vẫn duy trì tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và phục vụ xuất khẩu. Sản xuất lúa vụ đông xuân và hè thu đạt kết quả khá. Sản lượng một số cây ăn quả tăng khá so với cùng kỳ năm trước do khai thác tối đa thị trường xuất khẩu. Đàn gia cầm cả nước phát triển ổn định. Sản xuất lâm nghiệp thuận lợi do giá gỗ nguyên liệu và xuất khẩu sản phẩm gỗ vào các thị trường chính tăng cao.

a) Nông nghiệp

Lúa hè thu

Diện tích gieo trồng lúa hè thu của cả nước năm nay ước đạt 1.909,2 nghìn ha, giảm 3,6 nghìn ha so với vụ hè thu năm 2023, trong đó lúa hè thu tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 1.469,8 nghìn ha, chiếm 77,0% diện tích gieo cấy của các nước, giảm 4,6 nghìn ha. Diện tích lúa hè thu năm nay giảm do ảnh hưởng của hạn hán, nhiễm mặn, nhiều địa phương chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cơ cấu cây trồng và mùa vụ. Một số địa phương có diện tích lúa hè thu giảm nhiều là: Tiền Giang giảm 5,4 nghìn ha; Khánh Hòa giảm 2,3 nghìn ha; Vĩnh Long giảm 0,9 nghìn ha... Đến ngày 20/9/2024 cả nước thu hoạch được

[10] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ chín tháng các năm 2011-2024 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 7,42%; 6,80%; 6,59%; 7,21%; 6,97%; 7,30%; 6,97%; 7,25%; 7,52%; 1,87%; 0,27%; 10,77%, 6,64% và 6,95%.

1.800,4 nghìn ha lúa hè thu, chiếm 94,3% diện tích gieo cấy và bằng 100,4% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch 1.363,2 nghìn ha, chiếm 92,7% và bằng 100,5%. Theo báo cáo của các địa phương, năng suất lúa vụ hè thu năm nay ước đạt 58,1 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha so với năm trước; sản lượng ước đạt 11,1 triệu tấn, tăng 77,6 nghìn tấn, trong đó, vùng Đồng bằng sông Cửu Long năng suất lúa hè thu ước đạt 58,2 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha so với năm 2023; sản lượng ước đạt 8,55 triệu tấn, tăng 27,1 nghìn tấn.

Lúa mùa

Tính đến 20/9/2024, diện tích gieo cấy lúa mùa cả nước đạt 1.464,9 nghìn ha, bằng 99,6% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 996,6 nghìn ha, bằng 99,1%[11], các địa phương phía Nam đạt 468,3 nghìn ha, bằng 100,5%. Đến nay, lúa mùa tại các địa phương phía Bắc đang trong giai đoạn trỗ bông, một số trà lúa sớm ở giai đoạn vào chắc, chín và đã cho thu hoạch 141,9 nghìn ha, chiếm 14,2% diện tích gieo cấy và bằng 110,4% cùng kỳ năm trước.

Vụ mùa năm nay tại các tỉnh miền Bắc diễn ra trong điều kiện thời tiết bất lợi: Mưa lớn kéo dài từ đầu vụ, tiếp đó là chịu ảnh hưởng liên tiếp từ hai cơn bão, đặc biệt là bão số 3 và hoàn lưu bão gây úng ngập. Trước tình hình đó, các địa phương đã đẩy nhanh tiến độ thu hoạch lúa, đặc biệt đối với vùng ngập úng[12]. Theo báo cáo sơ bộ từ các địa phương, nhiều diện tích lúa mùa bị mất trắng[13] do ảnh hưởng của bão số 3, trong đó Bắc Giang 16,9 nghìn ha; Hải Phòng 10,1 nghìn ha; Nam Định 7,8 nghìn ha; Thái Bình 7,2 nghìn ha; Hưng Yên 5,2 nghìn ha; Thái Nguyên 5,5 nghìn ha; Lạng Sơn 4,1 nghìn ha; Yên Bái 2,4 nghìn ha; Vĩnh Phúc 1,7 nghìn ha; Hà Nam 0,8 nghìn ha.

Lúa thu đông

Tính đến ngày 20/9/2024 các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã gieo sạ được 626,0 nghìn ha lúa thu đông, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2023. Diện tích lúa thu đông tăng khá do thời tiết thuận lợi, đủ nước tưới, người dân tranh thủ xuống giống. Một số địa phương có diện tích lúa thu đông tăng cao là An Giang tăng 11,0 nghìn ha; Kiên Giang tăng 10,2 nghìn ha; Trà Vinh tăng 2,6 nghìn ha... Hiện lúa thu đông đang ở giai đoạn trổ đều. Tuy nhiên, nước thủy triều dâng cao

---

[11] Vùng Đồng bằng sông Hồng gieo cấy 456,2 nghìn ha, bằng 99,1% cùng kỳ năm trước; vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt 407,3 nghìn ha, bằng 99,3%; vùng Bắc Trung Bộ đạt 133,1 ha, bằng 98,6%.

[12] Theo dự báo của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia, thời gian tới khả năng thời tiết tiếp tục có mưa vừa, mưa to ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất nông nghiệp. Để khắc phục ảnh hưởng do mưa bão, thực hiện tốt kế hoạch sản xuất vụ mùa năm 2024, đồng thời tập trung triển khai kế hoạch sản xuất rau màu vụ Đông 2024-2025, ngành Nông nghiệp đã chỉ đạo các địa phương theo dõi sát sao diễn biến thời tiết, chủ động thực hiện các biện pháp chuẩn bị ứng phó thiên tai trong thời gian tới.

[13] Theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu Thống kê quốc gia: "Diện tích cây hằng năm bị mất trắng: Là diện tích cây trồng sau khi kết thúc thời kỳ gieo trồng, chuyển sang thời kỳ sinh trưởng, phát triển chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh… dẫn đến sản lượng thu được dưới mức 30% so với sản lượng sản xuất ở điều kiện bình thường".

có thể ảnh hưởng đến một số diện tích lúa ở giai đoạn chắc xanh đến chín; ngành Nông nghiệp cần tăng cường công tác giám sát, theo dõi, thông báo kịp thời tình hình thời tiết, sâu bệnh, đồng thời chuẩn bị các phương tiện cần thiết để bảo vệ diện tích lúa thu đông chưa thu hoạch.

Cây hàng năm

Cùng với việc gieo cấy lúa, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Diện tích gieo trồng một số loại cây như ngô, đậu tương, lạc giảm so với cùng kỳ năm trước do hiệu quả kinh tế không cao nên nông dân thu hẹp sản xuất. Tính đến ngày 20/9/2024, các địa phương trên cả nước đã gieo trồng được 815 nghìn ha ngô, bằng 99% cùng kỳ năm trước; 74,1 nghìn ha khoai lang, bằng 101,8%; 27,9 nghìn ha đậu tương, bằng 95,3%; 142,1 nghìn ha lạc, bằng 97,7%; 1.022,8 nghìn ha rau đậu các loại, bằng 100,4%. Do ảnh hưởng của cơn bão số 3, một số địa phương có diện tích rau màu bị mất trắng như Hưng Yên 2,26 nghìn ha; Bắc Giang 1,25 nghìn ha; Hà Nam 0,45 nghìn ha; Thái Bình 0,3 nghìn ha; Lào Cai 0,38 nghìn ha; Thái Nguyên 0,36 nghìn ha...

Cây lâu năm

Sản xuất cây lâu năm quý III/2024 bị ảnh hưởng của bão, mưa lũ, nhưng tính chung chín tháng năm 2024 vẫn đạt khá. Nhiều diện tích cây ăn quả được trồng mới từ những năm trước nay đã vào kỳ thu hoạch; sản phẩm tiêu thụ thuận lợi, giá ổn định, người nông dân có lợi nhuận, yên tâm sản xuất. Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 3.795,6 nghìn ha, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Nhóm cây ăn quả đạt 1.281,1 nghìn ha, tăng 2,2%; nhóm cây công nghiệp đạt 2.185,4 nghìn ha, giảm 0,2%; nhóm cây lấy dầu đạt 201,3 nghìn ha, tăng 1,7%. Diện tích một số cây ăn quả có xu hướng tăng do thị trường xuất khẩu thuận lợi, các địa phương tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa mang tính bền vững. Nhiều mô hình xen canh cây ăn quả, phát triển trang trại kết hợp du lịch góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người nông dân. Một số loại cây có diện tích tăng nhiều như: Diện tích sầu riêng ước đạt 161,6 nghìn ha, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước; mít 85,7 nghìn ha, tăng 4,8%; chanh leo 12,9 nghìn ha, tăng 8,4%; vú sữa 6,1 nghìn ha, tăng 7,0%.

Sản lượng thu hoạch một số cây công nghiệp chủ yếu quý III/2024 như sau: Chè búp đạt 398,9 nghìn tấn, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm trước; cao su đạt 467,6 nghìn tấn, tăng 3,4%; dừa đạt 526,2 nghìn tấn, tăng 6,4%. Sản lượng thu hoạch một số cây ăn quả tăng so với cùng kỳ năm trước: Sầu riêng đạt 511,9 nghìn tấn, tăng 16,6%; thanh long đạt 95,6 nghìn tấn, tăng 4,3%; xoài đạt 222 nghìn tấn, tăng 4,0%; cam đạt 564,8 nghìn tấn, tăng 2,2%.

Tính chung chín tháng năm 2024, sản lượng thu hoạch một số cây công nghiệp chủ yếu như sau: Chè búp đạt 927,3 nghìn tấn, tăng 0,1%; cao su đạt 877,6

nghìn tấn, tăng 2,7%; dừa đạt 1.574,7 nghìn tấn, tăng 5,1%; hồ tiêu đạt 244,6 nghìn tấn, tăng 3,2%. Sản lượng thu hoạch một số cây ăn quả đều tăng khá: Sầu riêng đạt 984,8 nghìn tấn, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước; xoài đạt 858,4 nghìn tấn, tăng 3,6%; cam đạt 1.084,4 nghìn tấn, tăng 2,3%; thanh long đạt 692,8 nghìn tấn, tăng 1,3%.

Hình 2. Sản lượng một số cây trồng chủ yếu 9 tháng năm 2024

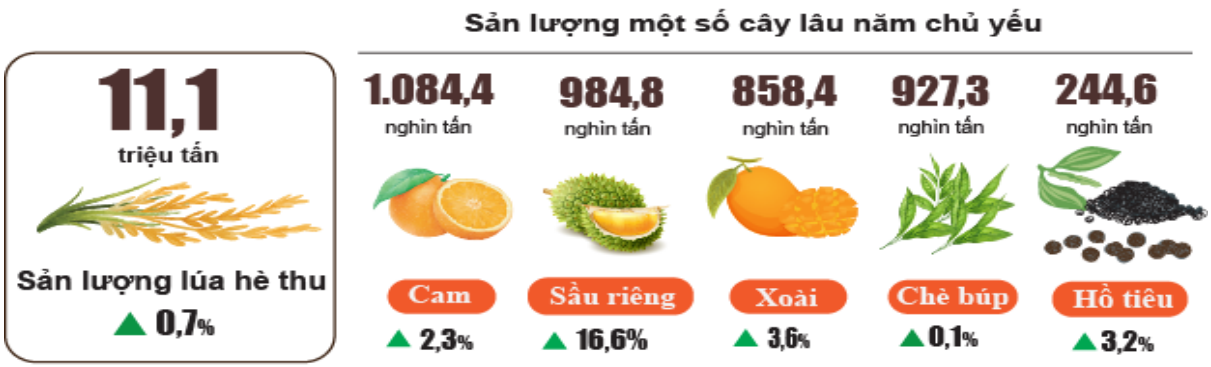

Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò trong chín tháng năm 2024 có xu hướng giảm[14]. Giá thịt lợn hơi tăng[15] nhưng dịch tả lợn châu Phi còn diễn biến phức tạp tại một số địa phương đã ảnh hưởng đến tình hình sản xuất của các hộ chăn nuôi. Chăn nuôi gia cầm tại các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng trong tháng Chín bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 3 nhưng nhìn chung đàn gia cầm cả nước duy trì tăng trưởng ổn định, chăn nuôi gia cầm trong doanh nghiệp tăng trưởng khá, dịch bệnh được kiểm soát.

Hình 3. Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 9/2024 so với cùng thời điểm năm trước

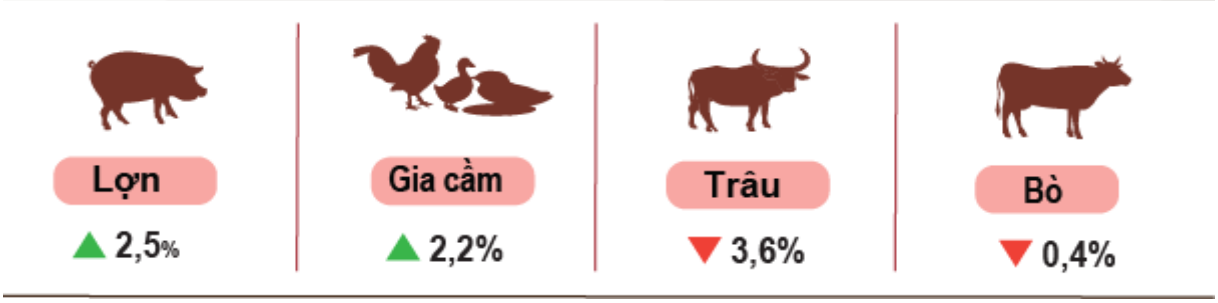

Tuy nhiên, để ngành chăn nuôi phát triển bền vững, người chăn nuôi cần kết nối với các doanh nghiệp tiêu thụ, tạo thành chuỗi khép kín từ trang trại đến bàn ăn; tận dụng các nguồn nguyên liệu sẵn có để thay thế một phần thức ăn công nghiệp hoặc tận dụng phụ phẩm để làm thức ăn cho gia súc, gia cầm không chỉ góp phần bảo vệ môi trường mà còn giảm chi phí đầu vào và tăng thu nhập cho người chăn nuôi.

[14] Chăn nuôi trâu, bò lấy thịt giảm chủ yếu do điều kiện chăn nuôi khó khăn, chi phí chăn nuôi cao, lợi nhuận mang lại thấp, dẫn đến việc giảm số lượng đầu con. Tuy nhiên, đàn bò sữa vẫn phát triển ổn định.

[15] Giá thịt lợn hơi thời điểm 29/9/2024 dao động trong khoảng 64.000 - 70.000 đồng/kg tùy từng địa phương.

Biểu 1. Một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Ước tính quý III/2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III/2024	9 tháng năm 2024
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Thịt lợn	1.287,6	3.835,0	4,5	5,2
Thịt gia cầm	603,9	1.821,6	3,8	4,9
Thịt trâu	28,4	90,5	-0,4	-0,1
Thịt bò	122,2	378,1	1,5	1,3
Trứng (Triệu quả)	4.884,1	14.954,7	4,7	5,0
Sữa (Nghìn tấn)	298,6	942,3	5,8	5,6

Tính đến ngày 28/9/2024, cả nước không còn dịch tai xanh; dịch cúm gia cầm còn ở Bình Phước; dịch lở mồm long móng còn ở Quảng Trị; dịch viêm da nổi cục còn ở 4 địa phương và dịch tả lợn châu Phi còn ở 25 địa phương chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Trong quý III/2024, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 70,8 nghìn ha, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 26,4 triệu cây, tăng 3,1%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 6.073,8 nghìn m^3, tăng 7,0%. Tính chung chín tháng năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 200,0 nghìn ha, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 71,3 triệu cây, tăng 3,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 16.068,9 nghìn m^3, tăng 7,0% do xuất khẩu sản phẩm gỗ vào các thị trường chính như Hoa Kỳ, Trung Quốc và châu Âu tăng trưởng tốt, giá gỗ nguyên liệu tăng cao nên người dân đẩy mạnh khai thác gỗ đến tuổi thu hoạch. Một số địa phương có tốc độ sản lượng khai thác gỗ tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Quảng Bình tăng 15,1%; Quảng Trị tăng 14,3%; Quảng Ngãi tăng 12,6%; Thanh Hóa tăng 7,3%.

Diện tích rừng bị thiệt hại[16] trong quý III/2024 là 174,7 ha, giảm 58,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích rừng bị chặt, phá là 136,7 ha, giảm 54,6%; diện tích rừng bị cháy là 38,0 ha, giảm 68,8%. Tính chung chín tháng năm 2024, cả nước có 1.445,7 ha rừng bị thiệt hại, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích rừng bị chặt, phá là 705,3 ha, giảm 23,5%; diện tích rừng bị cháy là 740,4 ha, tăng 10,2%. Riêng diện tích rừng bị ảnh hưởng, thiệt hại do cơn bão số 3 là 190,0 ha.

c) Thủy sản

Hoạt động sản xuất thủy sản trong tháng Chín tại các địa phương ven biển phía Bắc bị ảnh hưởng nặng nề bởi cơn bão số 3. Tuy nhiên, nhờ kết quả sản xuất thủy sản tại các địa phương trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long[17] nên hoạt động nuôi trồng thủy sản cả nước duy trì tăng trưởng.

[16] Số liệu Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến 15/9/2024.
[17] Đồng bằng sông Cửu Long chiếm hơn 70% tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản cả nước.

Sản lượng thủy sản quý III/2024 ước đạt 2.638,4 nghìn tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.746,0 nghìn tấn, tăng 1,9%; tôm đạt 521,0 nghìn tấn, tăng 4,1%; thủy sản khác đạt 371,4 nghìn tấn, tăng 1,0%. Tính chung chín tháng năm 2024, sản lượng thủy sản ước đạt 7.019,1 nghìn tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 4.918,3 nghìn tấn, tăng 2,3%; tôm đạt 1.081,7 nghìn tấn, tăng 4,1%; thủy sản khác đạt 1.019,1 nghìn tấn, tăng 1,2%.

Hình 4. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý III/2024 ước đạt 1.617,4 nghìn tấn, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 938,5 nghìn tấn, tăng 3,5%; tôm đạt 487,3 nghìn tấn, tăng 4,4%. Tính chung chín tháng năm 2024, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 4.044,8 nghìn tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 2.595,2 nghìn tấn, tăng 3,8%; tôm đạt 976,0 nghìn tấn, tăng 4,5%; thủy sản khác đạt 473,6 nghìn tấn, tăng 1,7%. Riêng thiệt hại do cơn bão số 3 gây ra là 35 nghìn ha và hơn 11,8 nghìn lồng bè nuôi trồng thuỷ sản bị hư hỏng, cuốn trôi tập trung chủ yếu ở hai địa phương là Quảng Ninh và Hải Phòng.

Sản lượng cá tra tăng so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu tăng tại một số thị trường lớn, giá cá tra nguyên liệu ổn định[18]. Sản lượng cá tra quý III/2024 ước đạt 432,7 nghìn tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước; tính chung chín tháng năm 2024 ước đạt 1.259,5 nghìn tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng tôm trong quý III/2024 tăng so với cùng kỳ năm trước do áp dụng mô hình nuôi siêu thâm canh, thâm canh, ứng dụng công nghệ mang lại hiệu quả cao. Sản lượng tôm thẻ chân trắng quý III/2024 ước đạt 368,7 nghìn tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 88,2 nghìn tấn, tăng 2,0%. Tính chung chín tháng năm 2024, sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 701,4 nghìn tấn, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 210,3 nghìn tấn, tăng 2,2%.

Sản lượng thủy sản khai thác quý III/2024 ước đạt 1.021,0 nghìn tấn, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 807,5 nghìn tấn, tăng 0,1%; tôm đạt 33,7 nghìn tấn, tăng 0,3%. Sản lượng thủy sản khai thác biển tăng nhẹ[19], trong

[18] Tổng hợp từ báo cáo của Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Giá cá tra dao động từ 26.000-28.000 đồng/kg, tương đương so với cùng kỳ năm trước.

[19] Trong tháng 9 với sự xuất hiện của 2 cơn bão số 3 và số 4 nên các phương tiện nằm bờ tránh bão dẫn tới giảm hệ số hoạt động của tàu, thuyền khai thác thủy sản biển.

quý ước đạt 963,4 nghìn tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2024, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 2.974,3 nghìn tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 2.323,1 nghìn tấn, tăng 0,7%; tôm đạt 105,7 nghìn tấn, tăng 0,7%; thủy sản khác đạt 545,5 nghìn tấn, tăng 0,8%.

3. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý III/2024 tăng trưởng tích cực hơn quý trước, tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp ước đạt 9,59% so với quý III/2023[20]*. Tính chung chín tháng năm 2024, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 8,34% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,76%.*

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp chín tháng năm 2024 ước tính tăng 8,34% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 6,47%; quý II tăng 8,78%; quý III tăng 9,59%). Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,76% (quý I tăng 7,21%; quý II tăng 10,39%; quý III tăng 11,41%), đóng góp 2,44 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,11%, đóng góp 0,43 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,83%, đóng góp 0,06 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 7,01%, làm giảm 0,22 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất chín tháng năm 2024 của một số ngành trọng điểm thuộc ngành công nghiệp cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 28,8%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 24,7%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 18,8%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 16,9%; sản xuất xe có động cơ tăng 13,0%; dệt tăng 12,8%; sản xuất kim loại tăng 12,3%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 12,0%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 11,6%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 9,1%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,8%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất đồ uống tăng 0,4%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 0,3%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 3,7%; khai thác than cứng và than non giảm 4,2%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 11,5%.

Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 9 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2024 của một số ngành công nghiệp trọng điểm

%

	2020	2021	2022	2023	Ước tính 2024
Khai thác than cứng và than non	4,4	1,4	7,2	-0,9	-4,2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-11,2	-12,7	1,2	-3,5	-11,5
Sản xuất chế biến thực phẩm	4,0	0,7	9,5	5,4	7,8
Sản xuất đồ uống	-6,2	-3,8	31,2	3,6	0,4
Dệt	-0,2	7,9	4,4	3,3	12,8

[20] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp quý III các năm 2012-2024 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 8,17%; 4,85%; 6,59%; 9,29%; 7,9%; 9,93%; 9,45%; 9,38%; 2,38%; -4,6%; 10,69%; 4,51%; 9,59%.

	2020	2021	2022	2023	Ước tính 2024
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-4,1	4,8	19,5	-1,9	11,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	4,8	10,9	3,5	3,9	18,8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	7,6	-1,1	5,2	5,5	16,9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	3,9	-1,8	-5,6	8,8	28,8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1,3	1,5	7,4	-4,1	-0,3
Sản xuất kim loại	4,6	27,5	-0,8	1,7	12,3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	3,7	3,9	9,6	7,4	12,0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	9,1	7,1	9,8	-2,3	9,1
Sản xuất xe có động cơ	-12,2	17,0	5,2	-4,8	13,0

Hình 5. Tốc độ tăng/giảm IIP 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương (%)

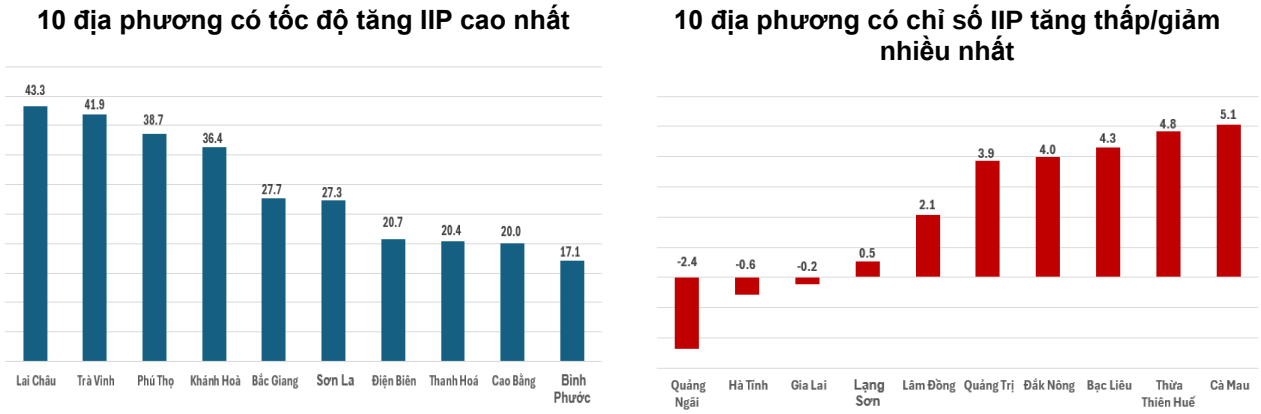

Chỉ số sản xuất công nghiệp chín tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 60 địa phương và giảm ở 03 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao[21]. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm[22].

Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực chín tháng năm 2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Thép thanh, thép góc tăng 26,7%; xăng, dầu tăng 20,3%; thép

[21] Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chín tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng cao: Lai Châu tăng 47,0%; Phú Thọ tăng 40,3%; Bắc Giang tăng 28,2%; Thanh Hóa tăng 20,0%; Bình Phước tăng 17,5%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Khánh Hòa tăng 196,0%; Trà Vinh tăng 54,1%; Điện Biên tăng 46,8%; Cao Bằng tăng 46,2%.

[22] Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chín tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng thấp hoặc giảm là: Bạc Liêu tăng 5,2%; Quảng Trị và Cà Mau cùng tăng 4,9%; Gia Lai giảm 1,3%; Quảng Ngãi giảm 2,4%; Hà Tĩnh giảm 4,9%. Địa phương có ngành khai khoáng chín tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước giảm: Quảng Trị giảm 0,4%; Lạng Sơn giảm 1,2%; Gia Lai giảm 10,0%; Lâm Đồng giảm 11,6%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện chín tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng thấp hoặc giảm: Quảng Trị tăng 2,6%; Gia Lai tăng 0,5%; Thừa Thiên - Huế và Lâm Đồng cùng giảm 4,8%; Quảng Ngãi giảm 7,3%; Lạng Sơn giảm 16,3%.

cán tăng 16,8%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 15,9%; đường kính tăng 13,5%; phân hỗn hợp NPK tăng 13,3%; sữa bột tăng 12,1%; ô tô tăng 11,9%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 16,5%; khí hóa lỏng LPG giảm 15,0%; điện thoại di động giảm 7,6%; dầu mỏ thô khai thác giảm 5,9%; than đá (than sạch) giảm 4,2%; bia giảm 2,8%; Alumin giảm 2,3%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9/2024 giảm 2,1% so với tháng trước và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2024, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2023 (cùng kỳ năm 2023 tăng 0,6%).

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/9/2024 tăng 5,2% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 8,5% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 19,4%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân chín tháng năm 2024 là 76,8% (bình quân chín tháng năm 2023 là 85,3%).

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/9/2024 tăng 1,1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 5,2% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó: Lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,2% và tăng 0,9%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,9% và tăng 2,4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,3% và tăng 6,6%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,1% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 0,2% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 1,2% và tăng 5,6%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,1% và tăng 1,2%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,3% và tăng 1,7%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp[23]

Trong tháng Chín, cả nước có 11,2 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 92,8 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký gần 63 nghìn lao động, giảm 16,3% về số doanh nghiệp, giảm 25,5% về vốn đăng ký và giảm 12,3% về số lao động so với tháng 8/2024. So với cùng kỳ năm trước, giảm 5,0% về số doanh nghiệp, giảm 5,8% về số vốn đăng ký và giảm 16,3% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 8,3 tỷ đồng, giảm 11,1% so với tháng trước và giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh

[23] Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 03/10/2024. Thực hiện Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 của Chính phủ (có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2024), thời kỳ số liệu về đăng ký doanh nghiệp trong tháng được tính từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo. Riêng đối với các chỉ tiêu thời điểm (doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể), thời kỳ số liệu các tháng trước thời điểm 01/8/2024 được tính từ ngày 21 của tháng trước tháng báo cáo đến ngày 20 của tháng báo cáo.

đó, cả nước còn có gần 6,5 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 23,7% so với tháng trước và tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung chín tháng năm 2024, cả nước có gần 121,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là hơn 1.158,5 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký hơn 735,0 nghìn lao động, tăng 3,4% về số doanh nghiệp, tăng 3,4% về vốn đăng ký và giảm 3,4% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong chín tháng năm 2024 đạt 9,5 tỷ đồng, tương đương cùng kỳ năm 2023. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong chín tháng năm 2024 là 2.310,5 nghìn tỷ đồng, giảm 6,1% so với cùng kỳ năm 2023. Bên cạnh đó, cả nước có hơn 61,1 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 25,0% so với cùng kỳ năm 2023), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong chín tháng năm 2024 lên hơn 183,0 nghìn doanh nghiệp, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2023. Bình quân một tháng có hơn 20,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, chín tháng năm 2024 có 1.204 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm trước; 28,3 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 0,9%; 92,4 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 4,4%.

Hình 6. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

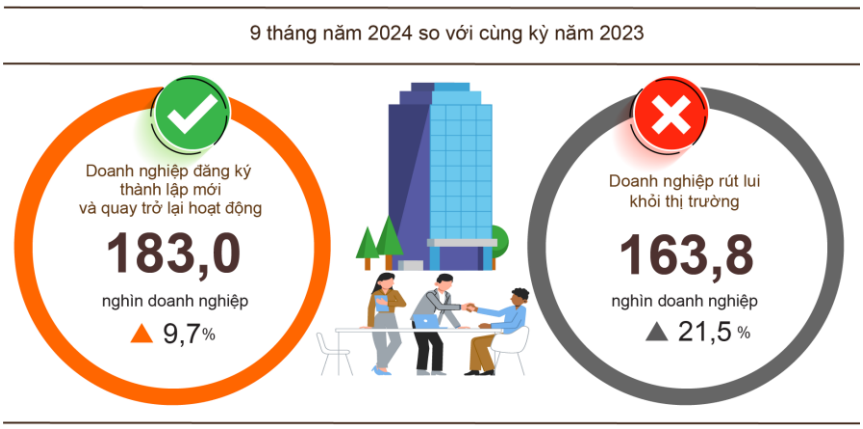

Trong tháng Chín, có 4.233 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 20,6% so với tháng trước và tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2023; 7.410 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 43,6% và tăng 40,5%; có 1.605 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 16,7% và tăng 26,8%.

Tính chung chín tháng năm 2024, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 86,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước; gần 61,5 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 33,4%; gần 15,4 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 18,9%. Bình quân một tháng có 18,2 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Biểu 3. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể chín tháng năm 2024 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	49.961	6.167	10,3	27,4
Công nghiệp chế biến chế tạo	14.757	1.626	5,1	16,1
Xây dựng	12.126	1.099	-3,8	15,4
Kinh doanh bất động sản	3.446	907	1,4	-3,1
Vận tải kho bãi	6.503	575	13,5	17,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.542	701	-10,9	4,2
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	896	186	11,0	-17,7

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2024 cho thấy: Có 34,7% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý II/2024; 42,6% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 22,7% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn[24]. Dự kiến quý IV/2024, có 42,2% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý III/2024; 40,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 17,4% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó, khu vực doanh nghiệp FDI lạc quan nhất với 84,8% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2024 tốt hơn và giữ ổn định so với quý III/2024; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và khu vực doanh nghiệp Nhà nước lần lượt là 81,7% và 81,1%.

Về khối lượng sản xuất, có 36,9% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý III/2024 tăng so với quý II/2024; 41,0% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 22,1% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm[25]. Xu hướng quý IV/2024 so với quý III/2024, có 41,8% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 41,8% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 16,4% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng, có 33,3% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý III/2024 cao hơn quý II/2024; 44,1% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 22,6% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm[26]. Xu hướng quý IV/2024 so với

[24] Chỉ số tương ứng của quý II/2024: Có 37,4% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với quý I/2024; 41,6% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 21,0% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

[25] Chỉ số tương ứng của quý II/2024: Có 38,7% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý II/2024 tăng so với quý II/2024; 40,5% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 20,8% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm.

[26] Chỉ số tương ứng của quý II/2024: Có 34,6% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý II/2024 cao hơn quý I/2024; 44,3% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 21,1% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm.

quý III/2024, có 40,5% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng; 43,3% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định và 16,2% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý III/2024 so với quý II/2024, có 29,8% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới cao hơn; 48,0% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới ổn định và 22,2% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới giảm. Xu hướng quý IV/2024 so với quý III/2024, có 36,0% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu mới; 47,6% số doanh nghiệp dự kiến ổn định và 16,4% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

Hình 7. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng năm 2024

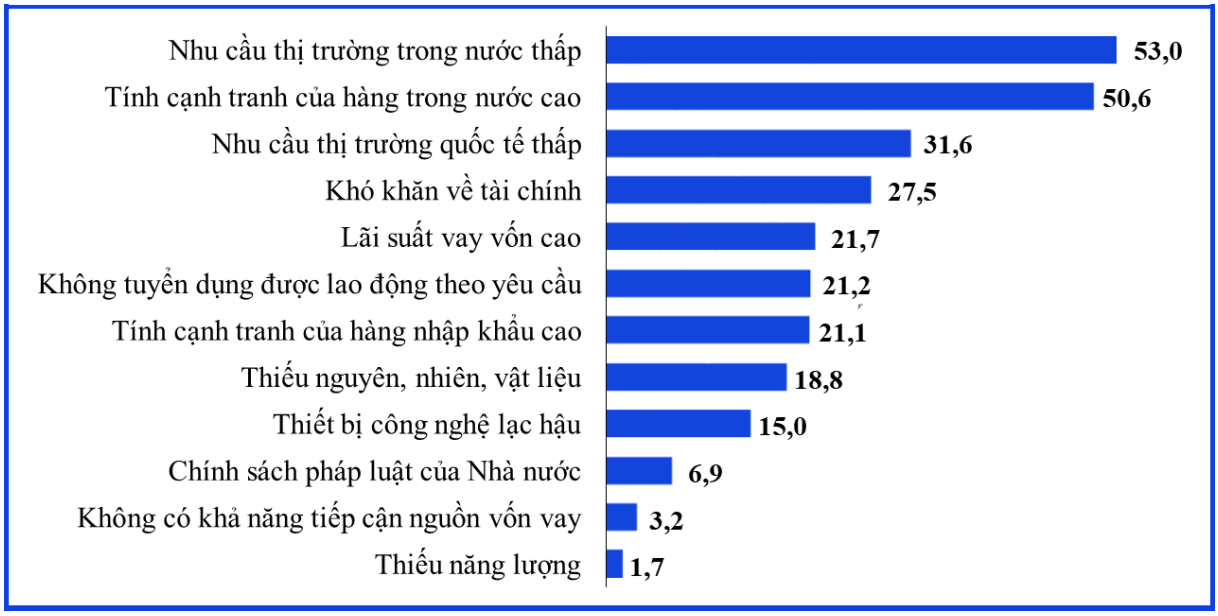

5. Hoạt động dịch vụ

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước phục hồi cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ của du lịch đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng của ngành thương mại dịch vụ trong chín tháng năm nay. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2024 ước tính tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 13,6% và doanh thu du lịch lữ hành tăng 16,7%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng Chín ước đạt 535,8 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 10,6% và lưu trú, ăn uống tăng 7,9%. Trong quý III/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh

thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 1.591,0 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% so với quý trước và tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành

Nghìn tỷ đồng

	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)		
				Tháng 9 năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
Tổng số	**535,8**	**1.591,0**	**4.703,4**	**7,6**	**8,4**	**8,8**
Bán lẻ hàng hóa	411,3	1.219,7	3.630,2	7,7	8,0	7,9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	61,7	186,0	543,0	7,9	10,3	13,6
Du lịch lữ hành	5,1	16,0	45,6	1,9	11,0	16,7
Dịch vụ khác	57,7	169,3	484,6	7,4	9,3	9,2

Tính chung chín tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 4.703,4 nghìn tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 10,1%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,8% (cùng kỳ năm 2023 tăng 7,6%).

Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành 9 tháng các năm 2020-2024

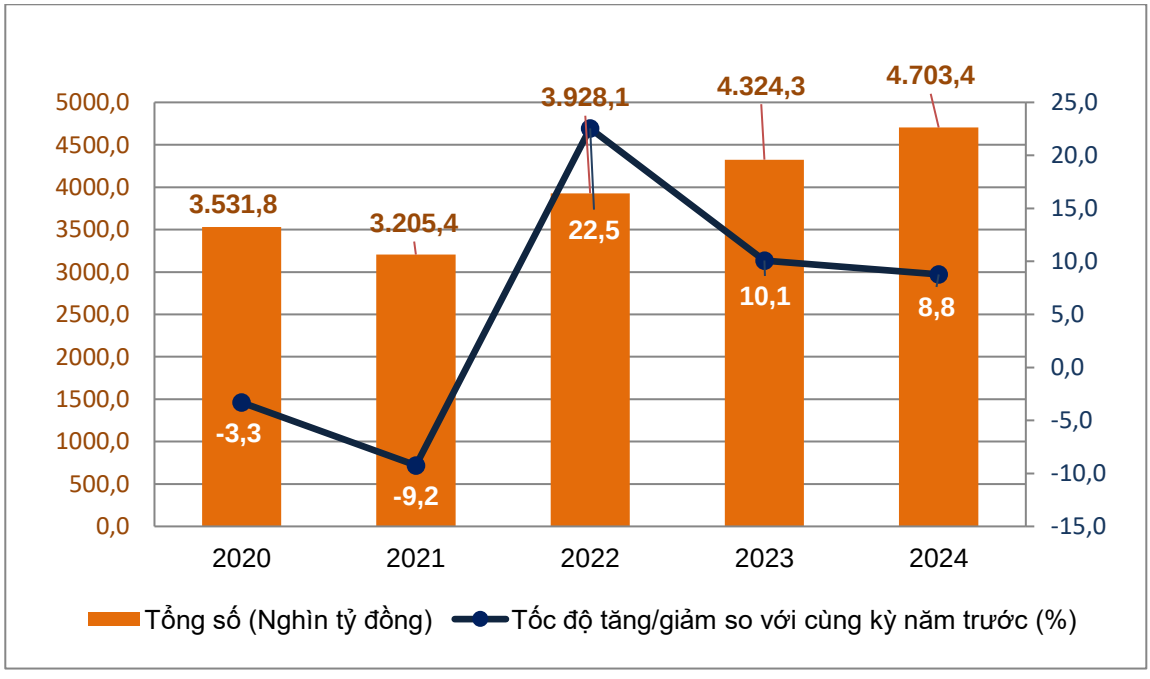

Doanh thu bán lẻ hàng hóa chín tháng năm 2024 ước đạt 3.630,2 nghìn tỷ đồng, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 5,4%). Trong đó, hàng lương thực, thực phẩm tăng 10,6%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 9,3%; may mặc và vật phẩm văn hoá, giáo dục cùng tăng 9,1%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 5,4%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa chín tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Quảng Ninh tăng 10,4%;

Hải Phòng tăng 9,3%; Cần Thơ tăng 7,7%; Đà Nẵng tăng 7,4%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,2%; Hà Nội tăng 7,0%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống chín tháng năm 2024 ước đạt 543,0 nghìn tỷ đồng, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống chín tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Khánh Hòa tăng 18,0%; Cần Thơ tăng 11,9%; Hà Nội tăng 10,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 9,4%; Bình Dương tăng 7,9%.

Doanh thu du lịch lữ hành chín tháng năm 2024 ước đạt 45,6 nghìn tỷ đồng, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước do các địa phương ngay từ đầu năm đã tích cực đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch, thu hút khách trong nước và quốc tế. Doanh thu du lịch lữ hành chín tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 42,2%; Đà Nẵng tăng 38,6%; Cần Thơ tăng 33,7%; Hà Nội tăng 29,7%; Quảng Ninh tăng 21,0%; Bình Dương tăng 14,6%.

Doanh thu dịch vụ khác chín tháng năm 2024 ước đạt 484,6 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ khác chín tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Cần Thơ tăng 11,0%; Quảng Nam tăng 9,6%; Quảng Ninh giảm 0,8%; Đà Nẵng giảm 3,6%.

b) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải tháng Chín ổn định, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tăng 9,0% về vận chuyển và tăng 18,0% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 12,6% về vận chuyển và tăng 7,3% về luân chuyển.

Tính chung chín tháng năm 2024, vận chuyển hành khách tăng 7,4% và luân chuyển tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 13,7% và luân chuyển tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hành khách tháng 9/2024 ước đạt 435,4 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 0,6% so với tháng trước và luân chuyển 23,5 tỷ lượt khách.km, tăng 0,9%; quý III/2024 ước đạt 1.301,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 70,9 tỷ lượt khách.km, tăng 12,6%.

Tính chung chín tháng năm 2024, vận tải hành khách ước đạt 3.660,2 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 13,2%) và luân chuyển đạt 204,6 tỷ lượt khách.km, tăng 12,2% (cùng kỳ năm trước tăng 26,7%). Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 3.646,8 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước và 161,4 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 8,1%; vận tải ngoài nước ước đạt 13,4 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 19,2% và 43,2 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 31,1%.

Biểu 5. Vận tải hành khách 9 tháng năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**3.660,2**	**204,6**	**7,4**	**12,2**
Đường sắt	5,7	2,2	17,8	22,6
Đường biển	10,0	0,7	7,6	17,6
Đường thủy nội địa	266,3	5,8	9,3	17,1
Đường bộ	3.337,5	128,8	7,5	12,1
Hàng không	40,7	67,1	-5,9	11,7

Vận tải hàng hóa tháng 9/2024 ước đạt 218,8 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 0,6% so với tháng trước và luân chuyển 44,9 tỷ tấn.km, giảm 1,7%; quý III/2024 ước đạt 659,0 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 136,5 tỷ tấn.km, tăng 9,3%.

Tính chung chín tháng năm 2024, vận tải hàng hóa ước đạt 1.917,9 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 14,6%) và luân chuyển 393,4 tỷ tấn.km, tăng 10,5% (cùng kỳ năm trước tăng 11,3%). Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 1.883,4 triệu tấn vận chuyển, tăng 13,9% và 238,8 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 6,6%; vận tải ngoài nước ước đạt 34,5 triệu tấn vận chuyển, tăng 4,3% và 154,6 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 17,2%.

Biểu 6. Vận tải hàng hóa 9 tháng năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**1.917,9**	**393,4**	**13,7**	**10,5**
Đường sắt	3,6	2,8	5,9	1,8
Đường biển	101,2	202,8	16,1	9,0
Đường thủy nội địa	390,5	85,6	9,4	8,4
Đường bộ	1.422,3	94,9	14,7	15,7
Hàng không	0,3	7,3	40,9	20,6

c) Viễn thông

Doanh thu hoạt động viễn thông quý III/2024 ước đạt 87,7 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2024, doanh thu hoạt động viễn thông ước đạt 265,9 nghìn tỷ đồng, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 4,9%).

Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối tháng 9/2024 ước đạt 121,7 triệu thuê bao, giảm 4,6% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, số thuê bao di động tại thời điểm trên là 119,3 triệu thuê bao, giảm 4,8% so với cùng thời điểm năm trước do số lượng thuê bao điện thoại di động 2G giảm theo lộ trình

thực hiện mục tiêu Chương trình chuyển đổi số quốc gia[27] và ngành Thông tin và Truyền thông tăng cường quản lý thuê bao di động trả trước, kiểm soát, hạn chế tối đa, tiến tới xóa bỏ SIM rác nên số lượng thuê bao di động đăng ký mới giảm đáng kể. Số thuê bao truy cập internet băng rộng cố định tại thời điểm cuối tháng Chín ước đạt 23,8 triệu thuê bao, tăng 5,9% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao truy cập qua hệ thống cáp quang (FTTH) có xu hướng tăng nhanh và thuê bao qua hình thức xDSL tiếp tục giảm.

d) Khách quốc tế đến Việt Nam và công dân Việt Nam xuất cảnh[28]

Chính sách thị thực thuận lợi, các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh cùng với những giải thưởng du lịch danh giá được các tổ chức quốc tế trao tặng đã thu hút khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng tăng.

Trong tháng 9/2024[29], khách quốc tế đến nước ta đạt gần 1,3 triệu lượt người, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2024, khách quốc tế đến Việt Nam đạt hơn 12,7 triệu lượt người, tăng 43,0% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tổng số 12,7 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam chín tháng năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt gần 10,8 triệu lượt người, chiếm 84,9% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và tăng 38,7% so với cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt gần 1,8 triệu lượt người, chiếm 13,8% và tăng 68,1%; bằng đường biển đạt gần 165,7 nghìn lượt người, chiếm 1,3% và tăng 158,7%.

Hình 9. Khách quốc tế đến Việt Nam 9 tháng năm 2024 phân theo vùng lãnh thổ

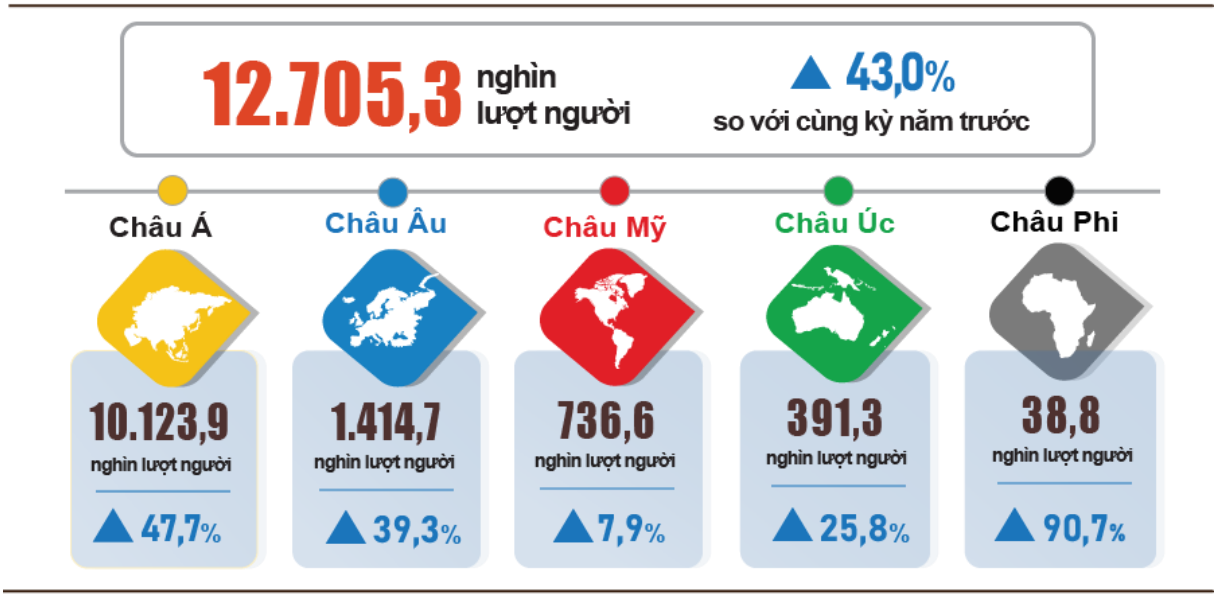

[27] Bộ Thông tin và Truyền thông lùi thời điểm dừng công nghệ di động 2G trên toàn quốc đến ngày 15/10/2024 (theo kế hoạch là cuối tháng 9/2024).

[28] Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

[29] Kỳ báo cáo từ ngày 26/8/2024-25/9/2024.

Số lượt người Việt Nam xuất cảnh[30] trong tháng 9/2024 là 421,8 nghìn lượt người, giảm 15,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2024, số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt 4,1 triệu lượt người, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

Lãi suất cho vay giảm, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận vốn, mở rộng sản xuất kinh doanh; tăng trưởng tín dụng đạt khá. Thị trường bảo hiểm khởi sắc, doanh thu phí bảo hiểm bắt đầu tăng trở lại. Thị trường chứng khoán ghi nhận những tín hiệu phục hồi tích cực, thanh khoản thị trường cải thiện rõ rệt.

Tính đến thời điểm 27/9/2024, tổng phương tiện thanh toán tăng 5,10% so với cuối năm 2023 (cùng thời điểm năm trước tăng 5,40%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 4,79% (cùng thời điểm năm trước tăng 6,63%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 8,53% (cùng thời điểm năm trước tăng 6,24%).

Từ cuối quý II năm 2024, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo các Tổ chức tín dụng giảm mặt bằng lãi suất cho vay, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận vốn. Tính đến tháng 8/2024, lãi suất cho vay đã giảm hơn 1,0% so với cuối năm 2023. Lãi suất cho vay bình quân bằng đồng Việt Nam của ngân hàng thương mại trong nước đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,8%-9,2%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng đồng Việt Nam đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,7%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (4,0%/năm). Tín dụng cơ bản tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lĩnh vực ưu tiên, kiểm soát rủi ro để đảm bảo an toàn hệ thống. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đã có 32/40 ngân hàng đăng ký các gói tín dụng mới với tổng số tiền lên tới 405 nghìn tỷ đồng, lãi suất giảm từ 0,5%-2,0%/năm để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 3.

Về tín dụng chính sách xã hội, tính đến ngày 30/9/2024, tổng số vốn giải ngân các chương trình tín dụng chính sách xã hội đạt 90.233 tỷ đồng, với hơn 1,8 triệu lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn trong năm. Tổng dư nợ tín dụng chính sách đạt 357,3 nghìn tỷ đồng, tăng 25,3 nghìn tỷ đồng (tương ứng tăng 7,6%) so với cùng kỳ năm 2023.

Tỷ giá trung tâm được điều hành linh hoạt, phù hợp, phối hợp đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ để ổn định thị trường ngoại tệ, góp phần kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. Đến ngày 30/9/2024, tỷ giá trung tâm ở mức 24.093 đồng/USD, tăng 0,95% so với thời điểm cuối năm 2023.

---

[30] Là công dân Việt Nam xuất cảnh qua cửa khẩu của Việt Nam.

Về thị trường bảo hiểm, tổng doanh thu phí bảo hiểm quý III/2024 ước đạt 56,4 nghìn tỷ đồng, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung chín tháng năm 2024, tổng doanh thu phí bảo hiểm ước đạt 165,5 nghìn tỷ đồng, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu phí lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 58,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,9%; lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ ước đạt gần 107 nghìn tỷ đồng, giảm 6,5%. Chi trả quyền lợi bảo hiểm ước đạt 64,1 nghìn tỷ đồng, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 821,2 nghìn tỷ đồng, tăng 10,0%. Tổng tài sản thị trường bảo hiểm ước đạt 978,9 nghìn tỷ đồng, tăng 9,8%. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tăng 12,4%.

Về thị trường chứng khoán, chính sách nới lỏng tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tạo động lực dẫn dắt nhà đầu tư trong nước quay trở lại thị trường chứng khoán.

Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 30/9/2024, chỉ số VNIndex đạt 1.287,94 điểm, tăng 0,32% so với cuối tháng trước và tăng 13,98% so với cuối năm 2023; mức vốn hóa thị trường (đến ngày 17/9/2024) đạt 6.904,7 nghìn tỷ đồng, tăng 16,3% so với cuối năm 2023. Trong tháng 9/2024, giá trị giao dịch bình quân đạt 13.426 tỷ đồng/phiên, giảm 28,0% so với bình quân tháng trước. Tính chung chín tháng năm 2024, giá trị giao dịch bình quân đạt 22.655 tỷ đồng/phiên, tăng 28,9% so với bình quân năm 2023. Đến thời điểm cuối tháng 8/2024, thị trường cổ phiếu có 728 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 878 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM với tổng giá trị niêm yết và đăng ký giao dịch đạt 2.246 nghìn tỷ đồng, tăng 5,56% so với cuối năm 2023.

Trên thị trường trái phiếu, giá trị giao dịch bình quân trong tháng 9/2024 đạt 10.666 tỷ đồng/phiên, giảm 3,4% so với bình quân tháng trước. Tính chung chín tháng năm 2024, giá trị giao dịch bình quân đạt 10.807 tỷ đồng/phiên, tăng 65,9% so với bình quân năm 2023. Đến cuối tháng 8/2024, thị trường trái phiếu hiện có 473 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt hơn 2.227 nghìn tỷ đồng, tăng 9,7% so với bình quân năm 2023.

Trên thị trường chứng khoán phái sinh, khối lượng giao dịch bình quân trong tháng 9/2024 đạt 178,6 nghìn hợp đồng/phiên, giảm 16,2% so với bình quân tháng trước. Tính chung chín tháng năm 2024, khối lượng giao dịch bình quân đạt 215,7 nghìn hợp đồng/phiên, giảm 8,3% so với bình quân năm 2023. Trong tháng 9/2024, khối lượng giao dịch bình quân sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 43,9 triệu chứng quyền/phiên, giảm 10,9% so với tháng trước; giá trị giao dịch bình quân đạt 29,4 tỷ đồng/phiên, giảm 12,6%. Tính chung chín tháng năm 2024, khối lượng giao dịch bình quân đạt 52,1 triệu chứng quyền/phiên, tăng 59,2% so với bình quân năm trước và giá trị giao dịch bình quân đạt 45,1 tỷ đồng/phiên, tăng 57,6%.

2. Đầu tư phát triển

Mặt bằng lãi suất cho vay có xu hướng giảm, sản xuất phục vụ xuất khẩu tăng trưởng tốt; các chính sách về miễn giảm, giãn, hoãn thuế tiếp tục được triển khai hỗ trợ các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh đã thúc đẩy đầu tư mới và mở rộng sản xuất, tăng cường thu hút và thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội. Chín tháng năm 2024, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 2.417,2 nghìn tỷ đồng, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam ước đạt 17,34 tỷ USD, tăng 8,9%.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý III/2024 theo giá hiện hành ước đạt 966,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,0% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước ước đạt 273,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,4%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 537,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 155,9 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2%.

Hình 10. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành 9 tháng các năm 2020-2024 (Nghìn tỷ đồng)

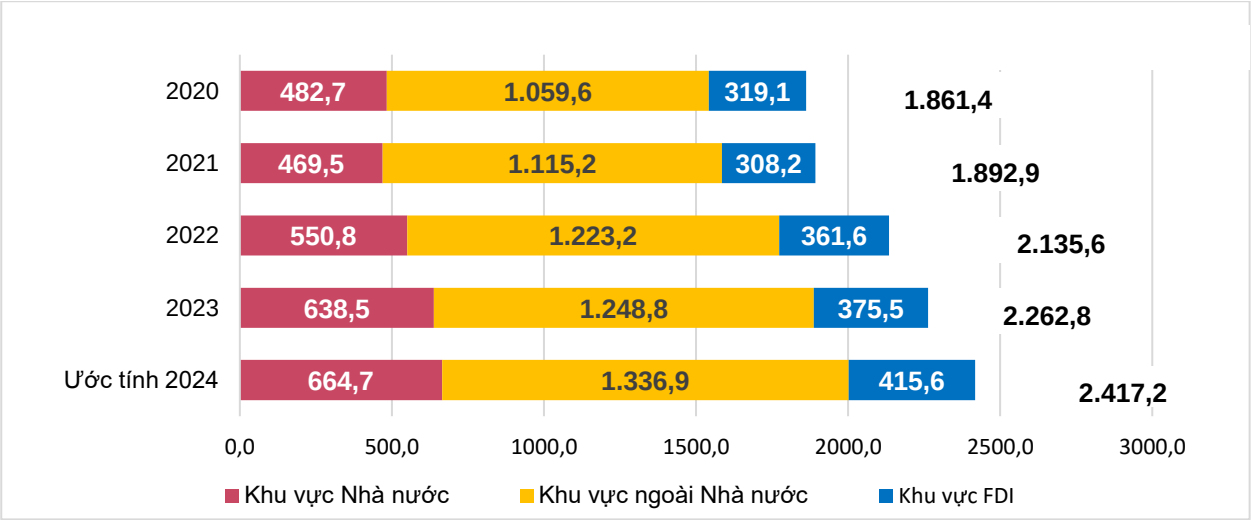

Tính chung chín tháng năm 2024, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 2.417,2 nghìn tỷ đồng, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 664,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,5% tổng vốn và tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.336,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,3% và tăng 7,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 415,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,2% và tăng 10,7%.

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước chín tháng năm 2024 ước đạt 428,1 nghìn tỷ đồng, bằng 55,7% kế hoạch năm và tăng 2,0% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 bằng 57,3% và tăng 24,7%). Theo cấp quản lý, vốn Trung ương đạt 75,2 nghìn tỷ đồng, bằng 60,4% kế hoạch năm và giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương đạt 352,9 nghìn tỷ đồng, bằng 54,8% và tăng 2,7%. Trong vốn địa phương quản lý, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 236,1 nghìn tỷ đồng, bằng 51,8% và tăng

1,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 100,6 nghìn tỷ đồng, bằng 60,3% và tăng 5,7%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 16,2 nghìn tỷ đồng, bằng 76,3% và tăng 3,5%.

Hình 11. Tốc độ tăng/giảm vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành 9 tháng các năm giai đoạn 2020-2024 (%)

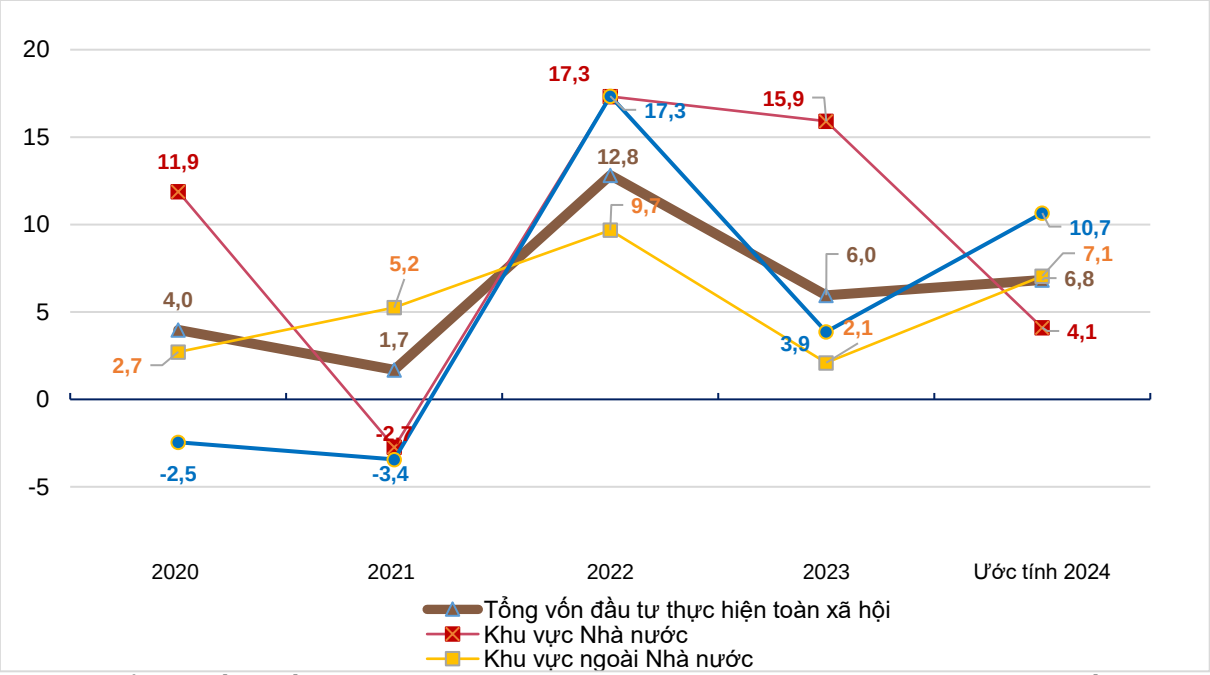

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam[31] tính đến ngày 30/9/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 24,78 tỷ USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 12. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam 9 tháng các năm 2020-2024 (Tỷ USD)[32]

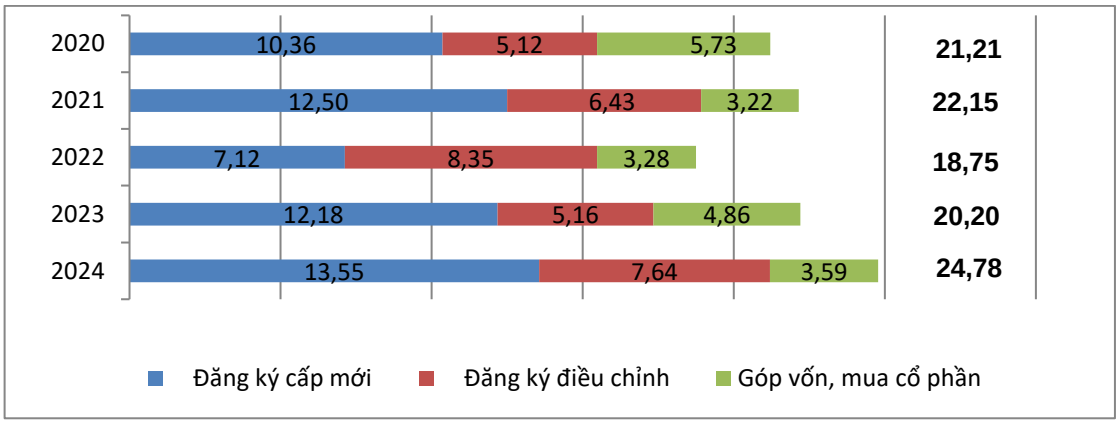

- Vốn đăng ký cấp mới có 2.492 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt gần 13,55 tỷ USD, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 11,3% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 9,02 tỷ USD,

[31] Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 30/9/2024.
[32] Các năm 2020-2022 tính đến hết 20/9 hàng năm, năm 2023 và năm 2024 tính đến hết 30/9.

chiếm 66,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 2,40 tỷ USD, chiếm 17,7%; các ngành còn lại đạt 2,13 tỷ USD, chiếm 15,7%.

Trong số 71 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong chín tháng năm 2024, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 4,77 tỷ USD, chiếm 35,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc gần 1,86 tỷ USD, chiếm 13,7%; Đặc khu hành chính Hồng Công (Trung Quốc) 1,55 tỷ USD, chiếm 11,5%; Hàn Quốc 1,49 tỷ USD, chiếm 11,0%; Nhật Bản 1,26 tỷ USD, chiếm 9,3%; Thổ Nhĩ Kỳ 731,3 triệu USD, chiếm 5,4%.

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 1.027 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 7,64 tỷ USD, tăng 48,1% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 14,98 tỷ USD, chiếm 70,7% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 3,56 tỷ USD, chiếm 16,8%; các ngành còn lại đạt 2,65 tỷ USD, chiếm 12,5%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 2.471 lượt với tổng giá trị góp vốn 3,59 tỷ USD, giảm 26,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 932 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 1,86 tỷ USD; 1.539 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 1,73 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 815,7 triệu USD, chiếm 22,7% giá trị góp vốn; hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đạt 667,3 triệu USD, chiếm 18,6%; các ngành còn lại 2,1 tỷ USD, chiếm 58,7%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam chín tháng năm 2024 ước đạt 17,34 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 13,96 tỷ USD, chiếm 80,5% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,43 tỷ USD, chiếm 8,3%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 691,3 triệu USD, chiếm 4,0%.

Hình 13. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 9 tháng các năm 2020-2024[33] (Tỷ USD)

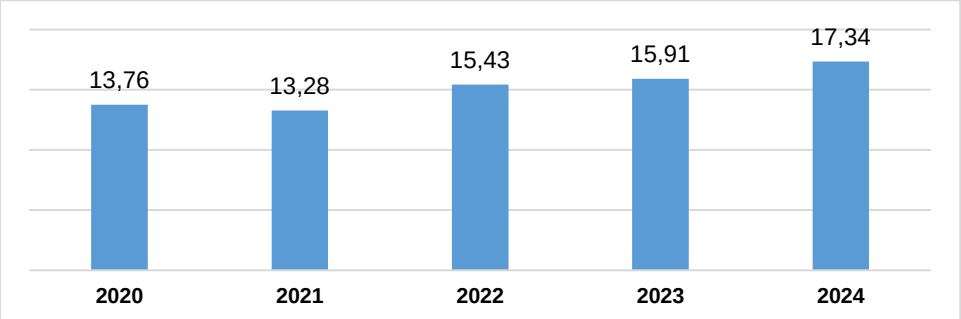

[33] Các năm 2020-2022 tính đến hết 20/9 hàng năm, năm 2023 và năm 2024 tính đến hết 30/9.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong chín tháng năm 2024 có 105 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 177,5 triệu USD, giảm 27,5% so với cùng kỳ năm trước; có 20 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh 12,0 triệu USD, giảm 93,0%.

Tính chung chín tháng năm 2024, tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 189,6 triệu USD, giảm 54,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khai khoáng đạt 58,6 triệu USD, chiếm 30,9% tổng vốn đầu tư; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 34,7 triệu USD, chiếm 18,3%; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 30,9 triệu USD, chiếm 16,3%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí đạt 23,5 triệu USD, chiếm 12,4%, hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ đạt 20,0 triệu USD, chiếm 10,6%; dịch vụ khác đạt 10,2 triệu USD, chiếm 5,4%. Trong chín tháng năm 2024, có 27 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Hà Lan là nước dẫn đầu với 54,6 triệu USD, chiếm 28,8% tổng vốn đầu tư; Lào 43,5 triệu USD, chiếm 22,9%; Hoa Kỳ 41,8 triệu USD, chiếm 22,0%; Cam-pu-chia 21,8 triệu USD, chiếm 11,5%; Vương quốc Anh 20,4 triệu USD, chiếm 10,7%; In-đô-nê-xi-a 6,3 triệu USD, chiếm 3,3%.

3. Thu, chi ngân sách Nhà nước[34]

Thu ngân sách Nhà nước chín tháng năm 2024 ước tăng 17,9% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, hỗ trợ các địa phương bị thiệt hại do cơn bão số 3, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Hình 14. Thu, chi ngân sách Nhà nước 9 tháng năm 2024

Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 9/2024 ước đạt 94,3 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước chín tháng năm 2024 ước đạt 1.448,2 nghìn tỷ đồng, bằng 85,1% dự toán năm và tăng 17,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

[34] Theo Báo cáo số 245/BC-BTC ngày 27/9/2024 của Bộ Tài chính về tình hình thực hiện ngân sách nhà nước tháng 9 và 9 tháng năm 2024.

- *Thu nội địa* tháng 9/2024 ước đạt 74 nghìn tỷ đồng; lũy kế chín tháng năm 2024 ước đạt 1.203,1 nghìn tỷ đồng, bằng 83,3% dự toán năm và tăng 18,9% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu từ dầu thô* tháng 9/2024 ước đạt 4,8 nghìn tỷ đồng; lũy kế chín tháng năm 2024 ước đạt 44,4 nghìn tỷ đồng, bằng 96,6% dự toán năm và giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 9/2024 ước đạt 15,4 nghìn tỷ đồng; lũy kế chín tháng năm 2024 ước đạt 200,2 nghìn tỷ đồng, bằng 98,1% dự toán năm và tăng 17,6% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 9/2024 ước đạt 153,3 nghìn tỷ đồng; lũy kế chín tháng năm 2024 ước đạt 1.256,3 nghìn tỷ đồng, bằng 59,3% dự toán năm và tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên chín tháng năm 2024 ước đạt 856,5 nghìn tỷ đồng, bằng 68,0% dự toán năm và tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 320,6 nghìn tỷ đồng, bằng 47,3% và giảm 11,8%; chi trả nợ lãi 77,3 nghìn tỷ đồng, bằng 69,2% và tăng 6,6%.

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ[35]

a) Xuất, nhập khẩu hàng hóa[36]

Trong tháng Chín, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 65,81 tỷ USD, giảm 8% so với tháng trước và tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 578,47 tỷ USD, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 15,4%; nhập khẩu tăng 17,3%[37]. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 20,79 tỷ USD.

Hình 15. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 9 tháng năm 2024

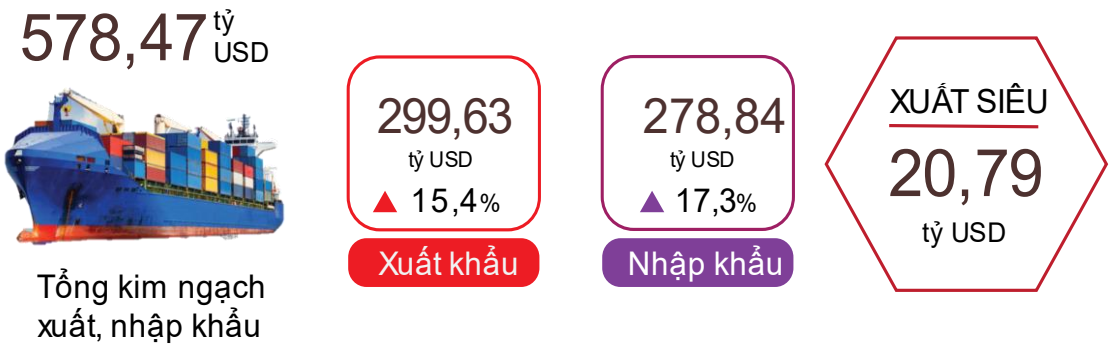

[35] Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu).

[36] Tổng kim ngạch và giá trị mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 9/2024 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 04/10/2024.

[37] Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa chín tháng năm 2023 đạt 497,4 tỷ USD, giảm 11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 259,7 tỷ USD, giảm 8,2%; nhập khẩu đạt 237,7 tỷ USD, giảm 13,9%.

Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 8/2024 sơ bộ đạt 37,79 tỷ USD, cao hơn 202 triệu USD so với số báo cáo tháng trước.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 9/2024 sơ bộ đạt 34,05 tỷ USD, giảm 9,9% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 9,39 tỷ USD, giảm 14,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 24,66 tỷ USD, giảm 8,1%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Chín sơ bộ tăng 10,7%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 16,0%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 8,8%.

Trong quý III/2024, kim ngạch xuất khẩu sơ bộ đạt 108,6 tỷ USD, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước và tăng 10,6% so với quý II/2024.

Tính chung chín tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 299,63 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 83,47 tỷ USD, tăng 20,7%, chiếm 27,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 216,16 tỷ USD, tăng 13,4%, chiếm 72,1%.

Trong chín tháng năm 2024 có 30 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,3% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 7 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66,4%).

Biểu 7. Giá trị một số mặt hàng xuất khẩu 9 tháng năm 2024

	Giá trị *(Triệu USD)*	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước *(%)*
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	52.757	27,4
Điện thoại và linh kiện	41.895	7,2
Máy móc thiết bị, dụng cụ PT khác	37.794	22,1
Dệt, may	27.348	8,9
Giày dép	16.538	12,5
Gỗ và sản phẩm gỗ	11.686	21,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	11.054	3,8

Hình 16. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 9 tháng năm 2024

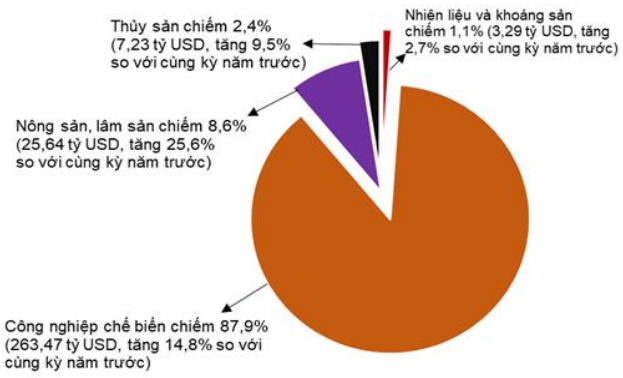

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu chín tháng năm 2024, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản sơ bộ đạt 3,29 tỷ USD, chiếm 1,1%; nhóm hàng công nghiệp chế biến sơ bộ đạt 263,47 tỷ USD, chiếm 87,9%; nhóm hàng nông sản, lâm sản sơ bộ đạt 25,64 tỷ USD, chiếm 8,6%; nhóm hàng thủy sản sơ bộ đạt 7,23 tỷ USD, chiếm 2,4%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 8/2024 sơ bộ đạt 33,74 tỷ USD, cao hơn 683 triệu USD so với số báo cáo kỳ trước.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 9/2024 sơ bộ đạt 31,76 tỷ USD, giảm 5,9% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 10,94 tỷ USD, giảm 10%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 20,82 tỷ USD, giảm 3,6%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Chín sơ bộ tăng 11,1%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 8,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 12,5%.

Trong quý III/2024, kim ngạch nhập khẩu sơ bộ đạt 99,74 tỷ USD, tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,1% so với quý II/2024.

Tính chung chín tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 278,84 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 100,85 tỷ USD, tăng 18,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 177,99 tỷ USD, tăng 16,5%.

Trong chín tháng năm 2024 có 40 mặt hàng nhập khẩu đạt giá trị trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 91,5% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 3 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 45%).

Biểu 8. Giá trị một số mặt hàng nhập khẩu 9 tháng năm 2024

	Giá trị *(Triệu USD)*	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước *(%)*
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và LK	79.116	25,8
Máy móc thiết bị, DC PT khác	35.419	16,6
Vải	10.949	14,3

Hình 17. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 9 tháng năm 2024

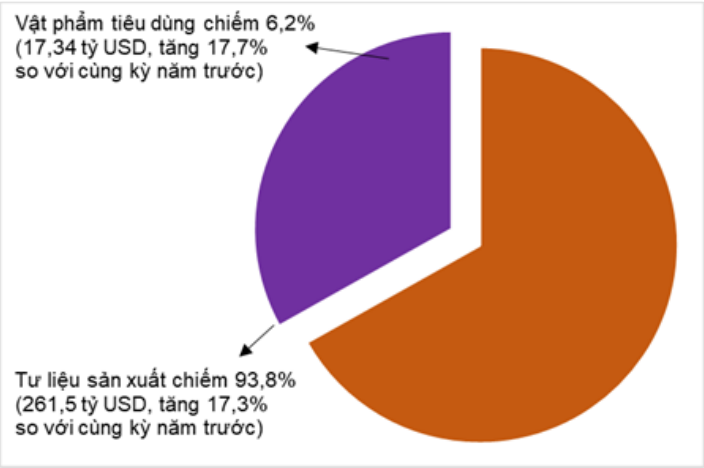

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu chín tháng năm 2024, nhóm hàng tư liệu sản xuất sơ bộ đạt 261,5 tỷ USD, chiếm 93,8%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 47,3%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 46,5%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng sơ bộ đạt 17,34 tỷ USD, chiếm 6,2%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa chín tháng năm 2024, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 89,4 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 105 tỷ USD. Trong chín tháng năm 2024, xuất siêu sang Hoa Kỳ ước đạt 78,5 tỷ USD tăng 31% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU ước đạt 25,9 tỷ USD, tăng 20,8%; xuất siêu sang Nhật Bản 1,9 tỷ USD, tăng 28,8%; nhập siêu từ Trung Quốc 61,4 tỷ USD, tăng 70,1%; nhập siêu từ Hàn Quốc 22,6 tỷ USD, tăng 9,2%; nhập siêu từ ASEAN 6,2 tỷ USD, tăng 9,3%.

Hình 18. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu 9 tháng năm 2024

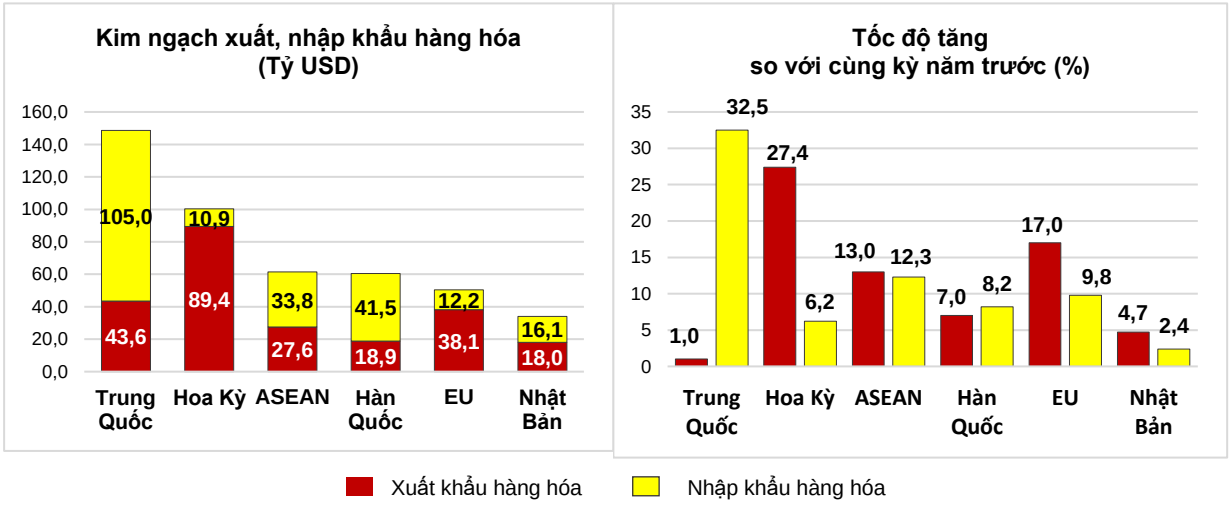

Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng Tám xuất siêu 4,05 tỷ USD[38]; tám tháng xuất siêu 18,5 tỷ USD; tháng Chín sơ bộ xuất siêu 2,29 tỷ USD. Tính chung chín tháng năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ xuất siêu 20,79 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 22,1 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 17,38 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 38,17 tỷ USD.

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Trong quý III/2024, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 5,9 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2023 và tăng 4,2% so với quý trước; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ ước đạt 9,8 tỷ USD, tăng 26% so với cùng kỳ năm trước và tăng 11,8% so với quý trước.

Tính chung chín tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 17,4 tỷ USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó dịch vụ du lịch đạt 8,8 tỷ USD (chiếm 50,6% tổng kim ngạch), tăng 33,4% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ vận tải đạt 4,9 tỷ USD (chiếm 28,1%), tăng 7,9%.

[38] Kỳ báo cáo tháng Tám sơ bộ xuất siêu 4,53 tỷ USD.

Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ chín tháng năm 2024 ước đạt 26,6 tỷ USD (trong đó đã tính trong phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 8,8 tỷ USD), tăng 26,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 10,7 tỷ USD (chiếm 40,2% tổng kim ngạch), tăng 17,7%; dịch vụ du lịch đạt 9,3 tỷ USD (chiếm 34,7%), tăng 68%.

Nhập siêu dịch vụ chín tháng năm 2024 là 9,2 tỷ USD.

5. Chỉ số giá

a) Chỉ số giá tiêu dùng

Giá lương thực, thực phẩm tăng cao tại các tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng trực tiếp bởi bão và hoàn lưu bão; một số địa phương thực hiện tăng học phí theo lộ trình của Nghị định số 97/2023/NĐ-CP[39]; giá thuê nhà ở tăng là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2024 tăng 0,29% so với tháng trước. So với tháng 12/2023, CPI tháng Chín tăng 2,18% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2,63%.

CPI bình quân quý III/2024 tăng 3,48% so với quý III/2023. Tính chung chín tháng năm nay, CPI tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,69%.

Trong mức tăng 0,29% của CPI tháng 9/2024 so với tháng trước, có 09 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 02 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

Hình 19. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 9/2024 so với tháng trước

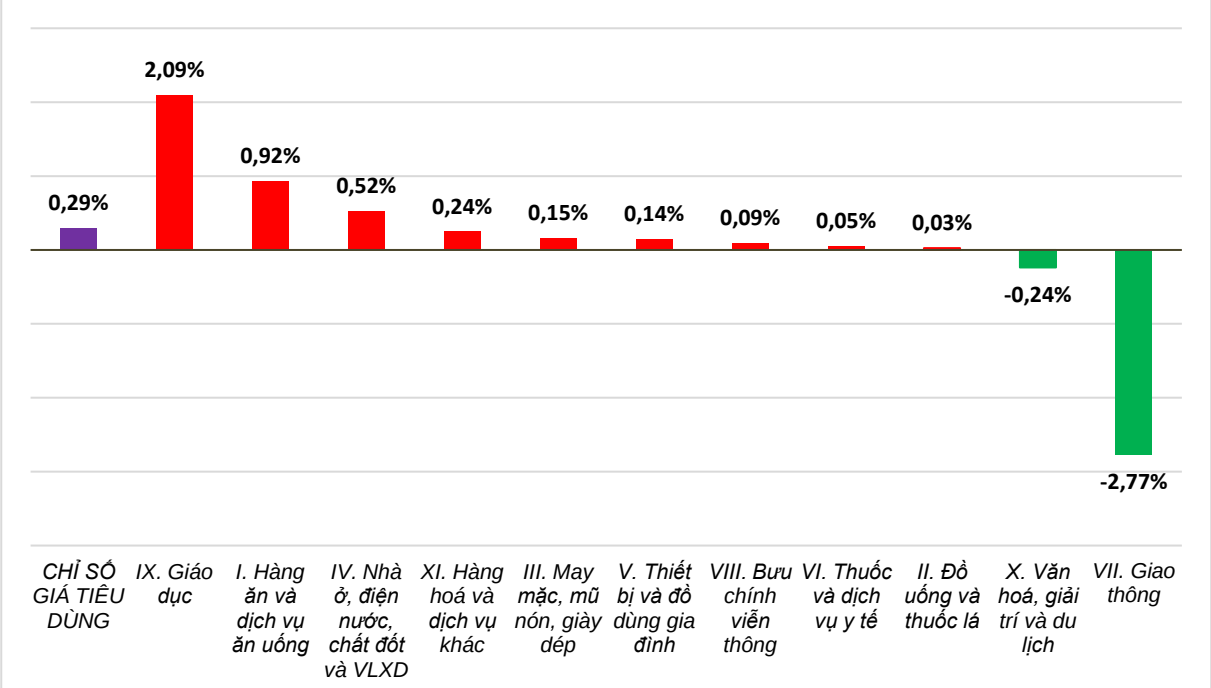

[39] Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

(1) Chín nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm giáo dục* tháng Chín tăng 2,09%, trong đó giá dịch vụ giáo dục tăng 2,33%[40] do một số địa phương điều chỉnh học phí áp dụng cho năm học 2024-2025 ở một số trường dân lập, tư thục các cấp và các trường đào tạo nghề, cao đẳng, đại học và sau đại học để đảm bảo thu chi thường xuyên. Bên cạnh đó, tháng Chín là thời điểm bắt đầu năm học mới nên nhu cầu đối với các mặt hàng đồ dùng học tập tăng, giá sản phẩm từ giấy tăng 0,61%; giá bút viết tăng 0,4%; giá văn phòng phẩm, đồ dùng học tập khác tăng 0,35%. Ở chiều ngược lại, một số địa phương điều chỉnh giảm học phí do thực hiện Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ, sau khi đã thu theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,92% làm CPI chung tăng 0,31 điểm phần trăm, trong đó: Lương thực tăng 0,77%[41]; thực phẩm tăng 1,06%[42] (tác động làm CPI chung tăng 0,22 điểm phần trăm); ăn uống ngoài gia đình tăng 0,65%[43].

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng tăng 0,52% chủ yếu do các nguyên nhân sau: Giá thuê nhà tăng 0,42% do nhu cầu thuê nhà tại một số địa phương tăng khi bước vào năm học mới; giá điện sinh hoạt tăng 0,37%; nước sinh hoạt tăng 0,16%[44]; giá gas tăng 1,45% do từ ngày 01/9/2024, giá gas trong nước điều chỉnh tăng theo giá gas thế giới. Ở chiều ngược lại, giá dầu hỏa giảm 6,97% so với tháng trước do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,24%, trong đó, giá đồ trang sức tăng 1,65% theo giá vàng thế giới; sửa chữa đồng hồ đeo tay và đồ trang sức tăng 0,52%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 0,12%. Ở chiều ngược lại, giá túi xách, vali, ví giảm 0,51%; dịch vụ hành chính pháp lý giảm 0,31%.

---

[40] Một số địa phương có chỉ số giá dịch vụ giáo dục tháng 9/2024 tăng so với tháng trước: Thái Nguyên tăng 12,2%; Sơn La tăng 9,55%; Kiên Giang tăng 8,82%; Thái Bình tăng 7,41%; Đồng Nai tăng 7,69%; Gia Lai tăng 5,53%; Kon Tum tăng 5,31%… Một số địa phương có chỉ số giá dịch vụ giáo dục tháng 9/2024 giảm so với tháng trước: Điện Biên giảm 36,84%; Tuyên Quang giảm 29,6%; Lạng Sơn giảm 19,25%; Lào Cai giảm 11,12%...

[41] Giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu và do nhu cầu gạo tăng cao tại một số địa phương chịu ảnh hưởng trực tiếp của cơn bão số 3, số 4 và hoàn lưu bão. Chỉ số giá nhóm gạo tăng 0,76% (Gạo tẻ thường tăng 0,75%; gạo tẻ ngon tăng 0,96%; gạo nếp tăng 0,16%). Bên cạnh đó, một số mặt hàng lương thực tháng Chín tăng giá so với tháng trước như giá khoai tăng 4,48%; sắn tăng 3,71%; ngô tăng 2,38%; bánh mì tăng 0,72%; bún, bánh phở, bánh đa tăng 0,68%; miến tăng 0,39%; mỳ sợi, mỳ, cháo ăn liền tăng 0,34%.

[42] Giá thịt lợn tăng 0,57%; giá thịt gia cầm tăng 0,35%; giá thủy sản tươi sống tăng 1,08%; giá nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 4,81% do nhu cầu tiêu dùng trong tháng tăng trong khi một số loại rau, củ, quả đã cuối vụ và thời tiết mưa, bão, ngập lụt tại nhiều địa phương ảnh hưởng đến nguồn cung; giá quả tươi, chế biến tăng 1,76%; giá đồ gia vị tăng 0,22%; chè, cà phê, ca cao tăng 0,64%; bánh, mứt, kẹo tăng 0,1%.

[43] Do giá nguyên liệu chế biến ở mức cao và nhu cầu du lịch trong tháng tăng vào dịp nghỉ Lễ Quốc khánh 02/9. Trong đó, giá ăn ngoài gia đình tăng 0,67% so với tháng trước; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,66%; uống ngoài gia đình tăng 0,47%.

[44] Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng 9/2024 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 8/2024.

- *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* tăng 0,15% do chi phí nhân công và nhu cầu mua sắm khi vào năm học mới tăng. Trong đó, giá dịch vụ giày, dép tăng 0,49%; may mặc khác tăng 0,36%; mũ nón tăng 0,27%; quần áo may sẵn tăng 0,16%; dịch vụ may mặc tăng 0,1%; giày dép tăng 0,09%; vải các loại tăng 0,02%.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,14% do chi phí nhân công và nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng đồ dùng trong gia đình tăng khi mưa lũ ngập lụt tại nhiều địa phương. Trong đó, giá hàng thủy tinh, sành, sứ tăng 0,51%; đồng hồ treo tường, để bàn, gương và dịch vụ sửa chữa thiết bị gia đình cùng tăng 0,48%; vật phẩm tiêu dùng khác tăng 0,31%; hàng dệt trong nhà tăng 0,29%; đồ nhựa, cao su và xà phòng, chất tẩy rửa cùng tăng 0,23%; giường, tủ, bàn ghế tăng 0,2%; đồ điện tăng 0,18%; thuê người phục vụ tăng 0,06%; đồ dùng nấu ăn tăng 0,05%.

Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng điện tử, điện lạnh có giá giảm so với tháng trước do nhiều cửa hàng, siêu thị tiếp tục áp dụng các chương trình kích cầu mua sắm như: Giá máy điều hòa nhiệt độ giảm 0,48%; máy giặt giảm 0,25%; máy xay sinh tố, ép hoa quả giảm 0,21%; máy hút bụi giảm 0,17%; tủ lạnh giảm 0,11%.

- *Nhóm bưu chính, viễn thông* tăng 0,09%. Trong đó, giá máy điện thoại di động thông thường tăng 0,33%; giá sửa chữa điện thoại tăng 0,19%. Ngược lại, giá máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 0,74% do một số cửa hàng áp dụng chương trình khuyến mại, kích cầu đối với mẫu mã cũ.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,05% do thời tiết mưa bão, giao mùa nên nhu cầu tiêu dùng các loại thuốc về giảm đau, hạ sốt, đường hô hấp, vitamin và khoáng chất của người dân tăng. Trong đó, nhóm thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt; chống viêm không steroid và thuốc điều trị gút và các bệnh xương tăng 0,48%; nhóm thuốc vitamin và khoáng chất tăng 0,28%; nhóm thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng tăng 0,25%.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,03% do nguyên liệu sản xuất đồ uống và chi phí nhân công tăng. Cụ thể: Giá nước quả ép tăng 0,26%; rượu các loại tăng 0,18%; thuốc hút tăng 0,1%; nước giải khát có ga tăng 0,09%; bia chai tăng 0,06%.

(2) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* giảm 0,24% do nhu cầu du lịch không còn cao như những tháng cao điểm, nên các công ty du lịch thực hiện các chương trình khuyến mãi hấp dẫn để kích cầu, tập trung chủ yếu ở các nhóm: Giá dịch vụ du lịch trong nước giảm 2,12%; khách sạn giảm 1,23%. Ở chiều ngược lại, dịch vụ văn hóa tăng 0,57%; xem phim, ca nhạc tăng 0,34%.

- *Nhóm giao thông* giảm 2,77% góp phần giảm CPI chung 0,27 điểm phần trăm, chủ yếu do: Giá dầu diezen giảm 8,41%; giá xăng trong nước giảm 6,86% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng; giá vận tải hành khách bằng đường hàng không giảm 14,66%; vận tải hành khách bằng đường sắt giảm 2,17%; vận tải hành khách bằng đường bộ giảm 0,23% do các đơn vị vận chuyển giảm

giá vé khi giá nhiên liệu giảm; xe ô tô mới giảm 0,33%; xe ô tô đã qua sử dụng giảm 0,14%. Bên cạnh đó, các nhóm hàng tăng giá: Giá phụ tùng ô tô và lốp, săm xe máy cùng tăng 0,26% do chi phí nhập khẩu linh kiện tăng; lốp, săm xe đạp tăng 0,65%; phí học lái xe tăng 0,24% do trong tháng 9/2024 có địa phương áp dụng mức học phí đào tạo mới; phí thuê ô tô, xe máy tự lái tăng 0,36%; giá dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,19%, trong đó giá sửa chữa xe đạp tăng 0,22% và sửa chữa xe máy tăng 0,18% do chi phí nhân công tăng.

CPI bình quân quý III/2024 tăng 3,48% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 8,24%; hàng hóa và dịch khác tăng 6,94%; giáo dục tăng 5,4%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,98%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,98%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,4%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,21%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,24%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,15%; bưu chính, viễn thông giảm 0,74%; giao thông giảm 0,88%;

CPI bình quân chín tháng năm 2024 tăng 3,88% so với bình quân cùng kỳ năm 2023, do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(i) Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống bình quân chín tháng năm 2024 tăng 4% làm CPI chung tăng 1,34 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá: Nhóm lương thực tăng 14,23% (tác động làm CPI tăng 0,52 điểm phần trăm) do giá gạo tăng 18,87% tăng theo giá gạo xuất khẩu khi nguồn cung gạo toàn cầu giảm bởi ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp Lễ, Tết, bão lũ (tác động làm CPI chung tăng 0,48 điểm phần trăm); nhóm thực phẩm tăng 2,31% (tác động làm CPI chung tăng 0,49 điểm phần trăm); nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 4,03% do nhu cầu tiêu dùng và chi phí nhân công tăng.

(ii) Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,33% làm CPI chung tăng 1 điểm phần trăm, chủ yếu do chỉ số giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 4,61% (tác động làm CPI tăng 0,48 điểm phần trăm); chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 8,08% (tác động làm CPI chung tăng 0,27 điểm phần trăm) do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với việc EVN điều chỉnh mức bán lẻ giá điện bình quân trong năm 2023. Bên cạnh đó, chỉ số giá nước sinh hoạt bình quân chín tháng tăng 9,42% so với cùng kỳ năm trước.

(iii) Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 7,51% làm CPI chung tăng 0,46 điểm phần trăm, do trong năm học 2023-2024 và 2024-2025 một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tăng mức học phí.

(iv) Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,46% làm CPI chung tăng 0,4 điểm phần trăm, do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023.

(v) Chỉ số giá nhóm giao thông tăng 1,87% làm CPI chung tăng 0,18 điểm phần trăm, chủ yếu do giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 46,67%; bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 4,3%.

Bên cạnh đó, yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI chín tháng năm 2024 là: Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông chín tháng năm 2024 giảm 1,19% do giá điện thoại thế hệ cũ giảm khi các doanh nghiệp áp dụng chương trình giảm giá, kích cầu đối với các dòng điện thoại thông minh đưa ra thị trường sau một thời gian.

Lạm phát cơ bản[45] tháng 9/2024 tăng 0,27% so với tháng trước, tăng 2,54% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân chín tháng năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,69% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,88%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế và xăng dầu là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 27/9/2024, bình quân giá vàng thế giới ở mức 2.589,67 USD/ounce, tăng 3,77% so với tháng 8/2024. Ngày 18/9/2024, FED đã quyết định cắt giảm lãi suất 0,5 điểm phần trăm xuống còn 4,75%-5%/năm; cùng với đó căng thẳng tại Trung Đông ngày càng gia tăng, khiến các nhà đầu tư chuyển sang vàng như một kênh trú ẩn đã đẩy giá vàng liên tục tăng cao. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 9/2024 tăng 1,88% so với tháng trước; tăng 22,66% so với tháng 12/2023; tăng 32,27% so với cùng kỳ năm trước; bình quân chín tháng năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 26,27%.

Tính đến ngày 27/9/2024, chỉ số giá đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 100,95 điểm, giảm 1,4% so với tháng trước khi FED quyết định giảm lãi suất khiến giá đồng USD liên tục giảm. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 25.329 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2024 giảm 1,79% so với tháng trước; tăng 1,7% so với tháng 12/2023; tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước; bình quân chín tháng năm 2024 tăng 5,46%.

c) Chỉ số giá sản xuất

Trong chín tháng năm 2024, thị trường hàng hóa toàn cầu chịu tác động bởi diễn biến phức tạp của tình hình chính trị, kinh tế, xã hội thế giới. Các cuộc xung đột leo thang, gây bất ổn đối với an ninh, hòa bình thế giới. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn tiếp tục gay gắt. Trong nước, hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ duy trì theo hướng tăng trưởng ổn định, bảo đảm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân và phục vụ xuất khẩu. Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp, dịch vụ, nguyên nhiên vật liệu quý III và chín tháng năm 2024 có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước, trong khi chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giảm theo thị trường thế giới.

[45] CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

Hình 20. Chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất 9 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2024 (%)

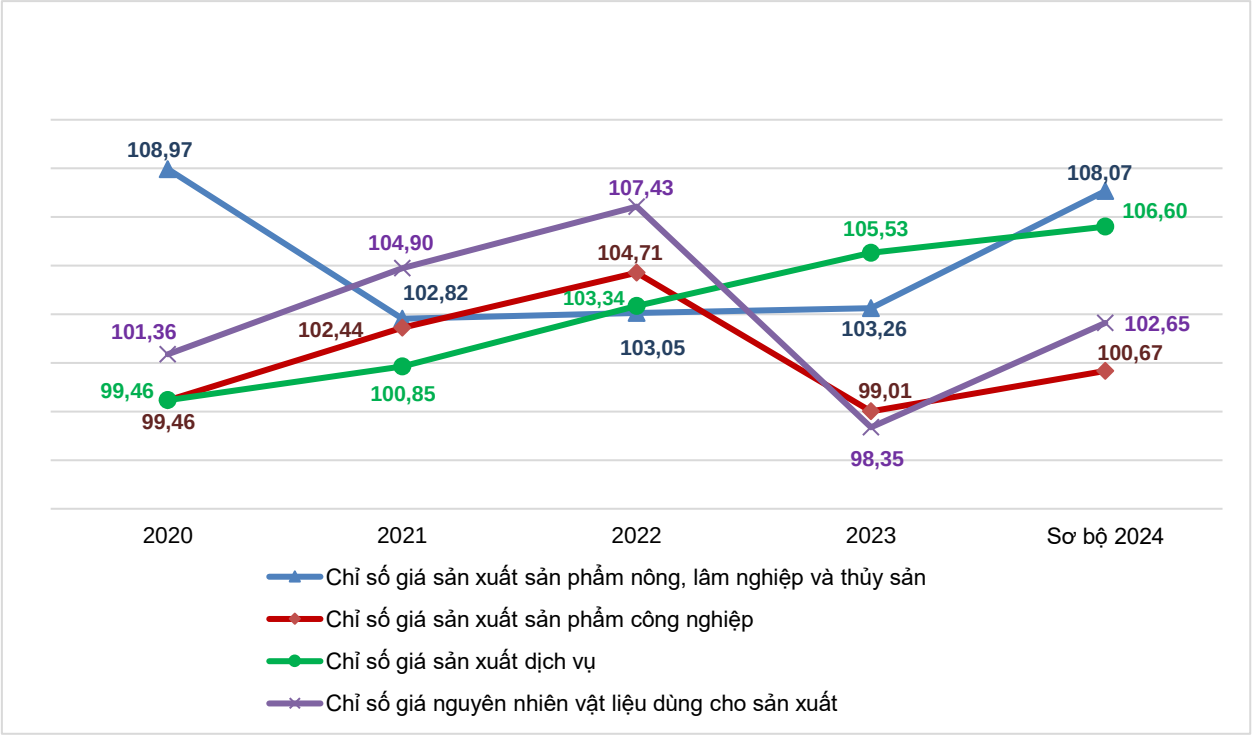

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2024 ước tăng 1,47% so với quý II/2024 và tăng 9,34% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 2,35% và tăng 12,15%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,54% và tăng 1,58%; thủy sản khai thác, nuôi trồng giảm 1,32% và tăng 1,57%.

Tính chung chín tháng năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 8,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 10,91%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,76%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 0,28%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý III/2024 ước tăng 0,07% so với quý trước và tăng 1,51% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung chín tháng năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 0,67% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 7,11%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,13%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,33%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,91%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý III/2024 ước tăng 0,61% so với quý trước và tăng 5,59% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung chín tháng năm 2024, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 14,99%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 9,74%; giáo dục và đào tạo tăng 7,76%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,32%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 2,18%; thông tin và truyền thông tăng 0,39%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý III/2024 ước tăng 0,42% so với quý trước và tăng 3,63% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,23% và tăng 0,84%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,46% và tăng 3,87%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng giảm 0,18% và tăng 1,05%.

Tính chung chín tháng năm 2024, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 2,65% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,77%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,9%; dùng cho xây dựng tăng 0,2%.

d) Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hình 21. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa và tỷ giá thương mại hàng hóa 9 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2024 (%)

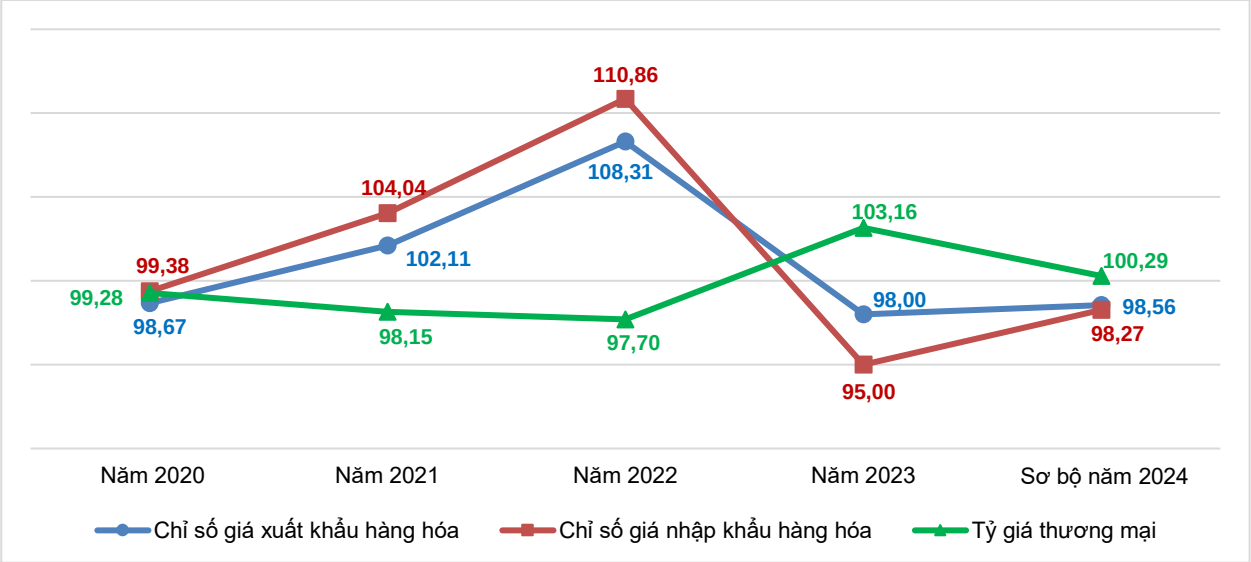

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý III/2024 ước giảm 0,11% so với quý trước và giảm 0,43% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, chỉ số giá nhóm nông sản, thực phẩm tăng 0,82% và tăng 7,83%; nhóm nhiên liệu giảm 2,25% và tăng 4,58%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,17% và giảm 1,56%.

Tính chung chín tháng năm 2024, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm 1,44% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá nhóm nông sản, thực phẩm tăng 6,75%; nhóm nhiên liệu giảm 0,37%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo giảm 2,44%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý III/2024 ước tăng 0,33% so với quý trước và giảm 0,71% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 0,1% và giảm 3,7%; nhóm nhiên liệu giảm 0,5% và giảm 3,42%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 0,39% và giảm 0,45%.

Tính chung chín tháng năm 2024, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm 1,73% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 5,79%; nhóm nhiên liệu giảm 13,08%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,76%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)[46] quý III/2024 giảm 0,44% so với quý trước và tăng 0,28% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, hàng thủy sản giảm 0,22% và tăng 4,78%; hàng rau quả tăng 0,58% và tăng 3,57%; xăng dầu giảm 0,64% và giảm 0,05%; cao su giảm 0,33% và tăng 12,72%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 0,07% và tăng 0,24%; sắt, thép tăng 0,55% và tăng 0,42%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 0,15% và tăng 5,55%.

Tính chung chín tháng năm 2024, TOT tăng 0,29% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cao su tăng 11,08%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 6,36%; hàng thủy sản tăng 3,09%; sắt, thép tăng 0,14%; hàng rau quả tăng 0,4%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 1,12%; xăng dầu giảm 2,6%.

TOT chín tháng năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá xuất khẩu có mức giảm thấp hơn mức giảm của chỉ số giá nhập khẩu, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Thị trường lao động, việc làm trong quý III/2024 tiếp tục khởi sắc với lực lượng lao động, số người có việc làm và thu nhập bình quân tháng của người lao động[47] *tăng so với quý trước và tăng so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm giảm so với quý trước và giảm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 52,5 triệu người, tăng 210,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; lao động có việc làm là 51,4 triệu người, tăng 212 nghìn người; thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng 519 nghìn đồng; tỷ lệ thất nghiệp là 2,26%, giảm 0,02 điểm phần trăm và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 1,99%, giảm 0,03 điểm phần trăm.*

a) Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý III/2024 ước tính là 52,7 triệu người, tăng 114,1 nghìn người so với quý trước và tăng 238,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý III/2024 là 68,5%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 52,5 triệu người, tăng 210,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 68,5%, giảm 0,4 điểm phần trăm.

---

[46] Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

[47] Điều tra thu nhập của người lao động được tính trễ 01 tháng. Thu nhập của người lao động là số tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận nhận được từ công việc (bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác) trong tháng trước thời điểm điều tra. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý III/2024 là 28,5%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. *Tính chung chín tháng năm nay*, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là 28,1%, tăng 1,3 điểm phần trăm, điều này cho thấy chất lượng nguồn lao động đang dần được nâng cao.

Biểu 9. Lực lượng lao động quý III và 9 tháng năm 2024

Nghìn người

	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước	
				Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	**52.540,8**	**52.654,9**	**52.529,3**	**238,8**	**210,6**
Phân theo giới tính					
Nam	27.881,3	28.061,6	27.932,9	46,5	88,9
Nữ	24.659,5	24.593,3	24.596,4	192,3	121,7
Phân theo thành thị, nông thôn					
Thành thị	20.240,6	20.401,1	20.239,6	813,9	736,5
Nông thôn	32.300,2	32.253,8	32.289,7	-575,1	-525,9
Lực lượng lao động trong độ tuổi	**47.012,4**	**47.084,2**	**47.000,1**	**253,5**	**281,0**
Phân theo giới tính					
Nam	25.732,0	25.862,4	25.767,4	35,0	135,0
Nữ	21.280,4	21.221,8	21.232,7	218,5	146,0
Phân theo thành thị, nông thôn					
Thành thị	18.644,8	18.788,4	18.652,5	718,2	675,3
Nông thôn	28.367,6	28.295,8	28.347,6	-464,7	-394,3

b) Lao động có việc làm

Lao động có việc làm quý III/2024 ước tính là 51,6 triệu người, tăng 114,6 nghìn người so với quý trước và tăng 244,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 20,0 triệu người, tăng 233,8 nghìn người so với quý trước và tăng 884,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 31,6 triệu người, giảm 119,1 nghìn người và giảm 640,2 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm quý III/2024 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,7 triệu người, chiếm 26,5%; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17 triệu người, chiếm 33,0%; khu vực dịch vụ là 20,9 triệu người, chiếm 40,5%.

Tính chung chín tháng năm 2024, lao động có việc làm là 51,4 triệu người, tăng 212 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 19,7 triệu người, tăng 753,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 31,7 triệu người, giảm 541,5 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm chín tháng năm 2024 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là 13,7 triệu người, chiếm 26,6% và giảm 126,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17 triệu người, chiếm 33,1% và giảm 151,5 nghìn người; khu vực dịch vụ là 20,7 triệu người, chiếm 40,3% và tăng 490,2 nghìn người.

Nhìn chung, lao động có việc làm có xu hướng tăng nhưng thị trường lao động phát triển chưa bền vững khi số lao động có việc làm phi chính thức chiếm tỷ trọng lớn. Số lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản)[48] quý III/2024 là 33,0 triệu người, chiếm 63,9% trong tổng số lao động có việc làm và giảm 1,3 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 1,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung chín tháng năm 2024, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là 64,6%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 49,3%, giảm 0,1 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 74,2%, tăng 0,2 điểm phần trăm; nam là 67,8%, giảm 0,2 điểm phần trăm và nữ là 60,3%, giảm 0,3 điểm phần trăm.

c) Thiếu việc làm trong độ tuổi lao động[49]

Số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý III/2024 là 861,4 nghìn người, giảm 86,7 nghìn người so với quý trước và giảm 79,5 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý III/2024 là 1,87%, cùng giảm 0,19 điểm phần trăm so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 1,09%, giảm 0,44 điểm phần trăm và giảm 0,74 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 2,39%, giảm 0,02 điểm phần trăm và tăng 0,2 điểm phần trăm.

Hình 22. Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động các quý năm 2022-2024

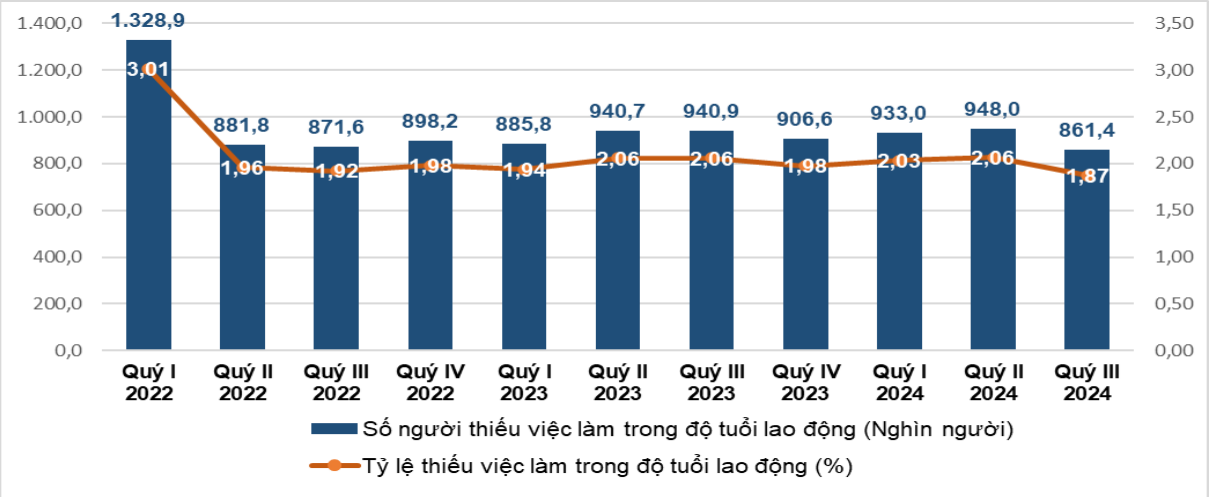

Tính chung chín tháng năm 2024, số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 914,1 nghìn người, giảm 8,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 1,99%, giảm 0,03 điểm phần trăm so với

[48] Lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản) là những người có việc làm và thuộc một trong các trường hợp sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức (iii) người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (iv) lao động trong khu vực hộ nông nghiệp.

[49] Người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động gồm những người có việc làm mong muốn làm thêm giờ; sẵn sàng làm thêm giờ; thực tế làm dưới 35 giờ/tuần.

cùng kỳ năm trước; trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,28%, giảm 0,32 điểm phần trăm; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,46%, tăng 0,18 điểm phần trăm.

d) Thu nhập bình quân của người lao động

Thu nhập bình quân của người lao động quý III/2024 là 7,6 triệu đồng/tháng, tăng 176 nghìn đồng so với quý trước và tăng 519 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 8,7 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,5 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 9,3 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,6 triệu đồng/tháng.

Tính chung chín tháng năm 2024, thu nhập bình quân của người lao động là 7,6 triệu đồng/tháng, tăng 7,4%, tương ứng tăng 519 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 8,6 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,4 triệu đồng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 9,2 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,5 triệu đồng/tháng.

đ) Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động[50]

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III/2024 là 2,24%, giảm 0,05 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,06 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,29%; khu vực nông thôn là 2,2%.

Hình 23. Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động các quý năm 2022-2024

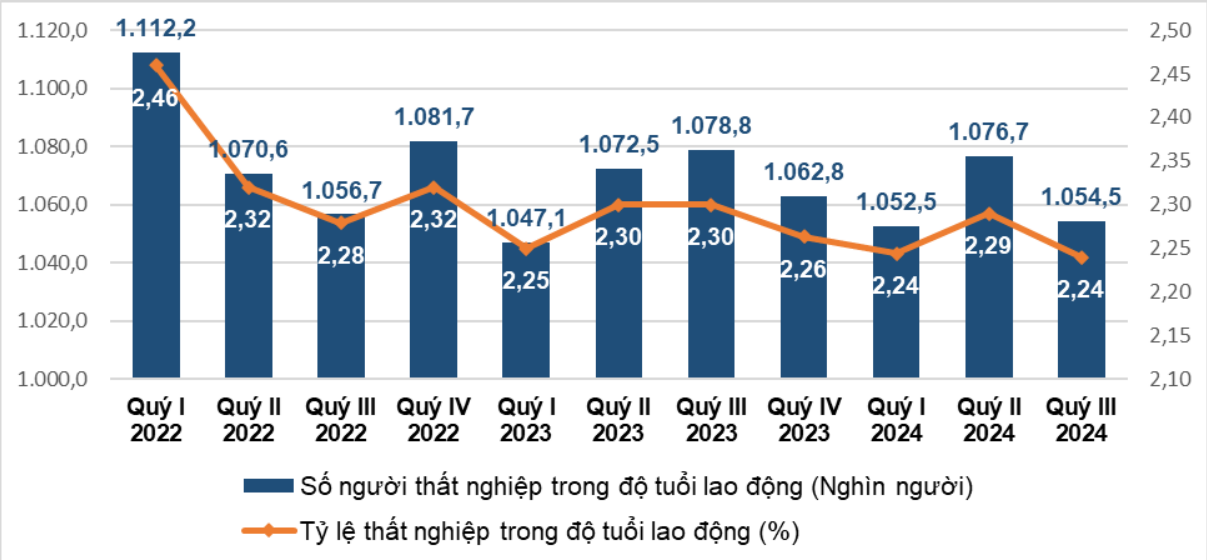

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động chín tháng năm 2024 là 2,26%, giảm 0,02 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,55%; khu vực nông thôn là 2,07%.

[50] Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) quý III/2024 là 7,75%, giảm 0,26 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,11 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 8,33%; khu vực nông thôn là 7,44%, tỷ lệ này thường cao hơn tỷ lệ thất nghiệp chung do thanh niên có mong muốn tìm được công việc đúng với trình độ và có thu nhập cao. Trong quý III/2024, cả nước có khoảng 1,4 triệu thanh niên (từ 15-24 tuổi) không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo, chiếm 10,7%. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở khu vực nông thôn là 12,5%, khu vực thành thị là 7,9%; nữ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo là 12,2%; nam là 9,4%.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) chín tháng năm 2024 là 7,92%, tăng 0,29 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 9,57%, giảm 0,23 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 7,06%, tăng 0,55 điểm phần trăm.

e) Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng[51]

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của Việt Nam thường dao động ở mức 4%. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng quý III/2024 là 4,2% (tương ứng với khoảng 2,2 triệu người). Trong đó, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng khu vực thành thị là 3,4% và khu vực nông thôn là 4,7%. Đa số lao động không sử dụng hết tiềm năng là những người từ 15-34 tuổi (chiếm 48%). Điều này cho thấy Việt Nam vẫn còn một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động tiềm năng chưa được khai thác, đặc biệt là nhóm lao động trẻ.

Tính chung chín tháng năm 2024, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là 4,3%, không đổi so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 3,8%, giảm 0,5 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 4,6%, tăng 0,2 điểm phần trăm.

g) Lao động làm công việc tự sản, tự tiêu

Lao động làm công việc tự sản tự tiêu quý III/2024 là 3,9 triệu người, giảm 37,2 nghìn người so với quý trước và tăng 163,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung chín tháng năm 2024, lao động làm công việc tự sản tự tiêu là gần 4 triệu người, tăng 31,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động nữ chiếm 63,8%; lao động ở khu vực nông thôn chiếm 86,9%.

---

[51] Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là tỷ số giữa lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đầy đủ công việc so với tổng số lao động có nhu cầu làm việc trong nền kinh tế.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Tình hình đời sống dân cư trong chín tháng năm 2024 được cải thiện hơn. Theo kết quả sơ bộ Khảo sát mức sống dân cư năm 2024[52], thu nhập bình quân đầu người một tháng trong kỳ chín tháng năm nay ước đạt gần 5,4 triệu đồng/người/tháng, trong đó thành thị đạt gần 6,7 triệu đồng/người/tháng và nông thôn là gần 4,7 triệu đồng/người/tháng. So với năm 2023, thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 tăng 7,8%, cao hơn mức tăng thu nhập năm 2023 so với 2022 (tăng 6,2%).

Hình 24. Thu nhập bình quân đầu người một tháng

Triệu đồng

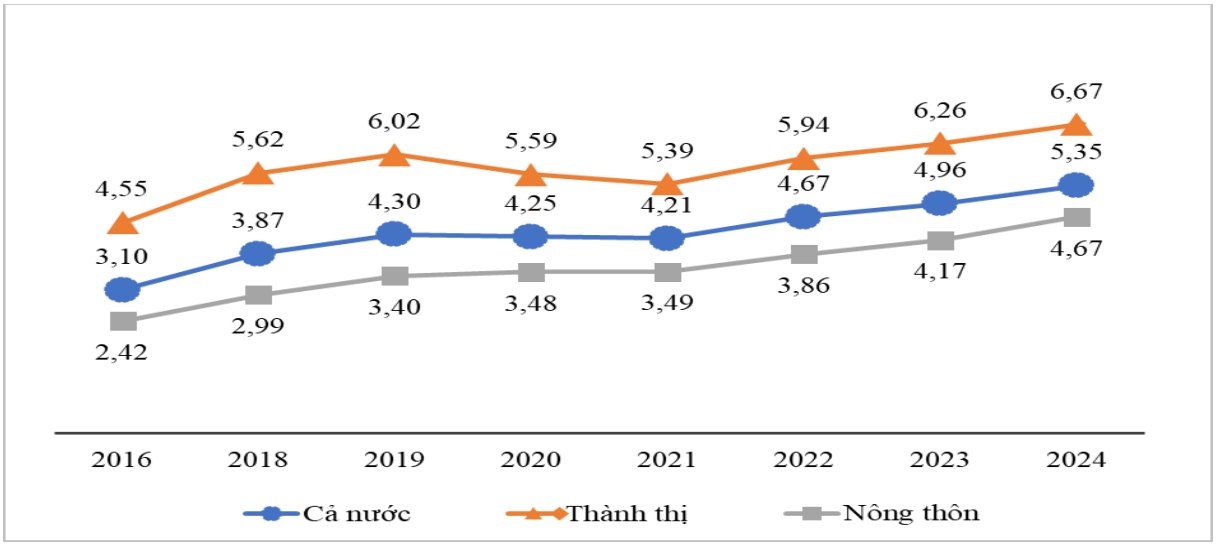

Theo khảo sát tình hình đời sống của hộ dân cư, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng Chín không thay đổi và tăng lên so với cùng kỳ năm trước là 96,2% (tăng 0,1 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 8/2024 và tăng 2,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết so với tháng cùng kỳ năm 2023 là 3,8%.

Trong quý III/2024, tình hình đời sống dân cư vẫn được duy trì ổn định, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập các tháng của quý III tăng lên là 33,1% (tăng 2,1 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 5,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập không thay đổi là 63,0% (giảm 1,1 điểm phần trăm và giảm 4 điểm phần trăm); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 3,9% (giảm 1 điểm phần trăm và giảm 1,8 điểm phần trăm).

Các hộ có thu nhập trong quý III/2024 giảm so với cùng kỳ năm trước nhận định nguyên nhân chủ yếu là: Có thành viên hộ mất việc làm hoặc tạm nghỉ việc (tỷ lệ 43,6%); do quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (27,9%); do

[52] Khảo sát mức sống dân cư năm 2024 được tiến hành hằng quý vào tháng giữa quý.

chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng (24,6%); do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (19,5%).

Trong chín tháng năm 2024, có 30,8% hộ cho biết có trải qua ít nhất một sự kiện gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống gia đình, tỷ lệ này tương đương so với kỳ báo cáo tháng 8/2024 và giảm 1,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong số các hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực của các sự kiện có: 30% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 2,5% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người và 1,9% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Trong chín tháng năm 2024, có 12,5% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Trong đó, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 8,5%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 4,5%; từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 4,2%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,6% và 0,02% từ các nguồn khác.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội luôn được các cấp, ngành thực hiện kịp thời, hiệu quả. Theo báo cáo từ địa phương, trong chín tháng năm nay (tính đến ngày 25/9/2024), lãnh đạo Trung ương và địa phương, các ban, ngành, đoàn thể, các nhà hảo tâm cũng đã tổ chức thăm hỏi, động viên và tặng quà cho nhiều đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 là 19,6 nghìn tỷ đồng; hộ nghèo, hộ cận nghèo là hơn 4 nghìn tỷ đồng; người có công, thân nhân người có công với cách mạng là gần 26,6 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ đột xuất, bất thường phát sinh tại địa phương là 1,84 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, bảo hiểm xã hội đã cấp phát hơn 26,6 triệu thẻ BHYT, sổ, thẻ khám chữa bệnh miễn phí cho các đối tượng thụ hưởng.

Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong tháng Chín, tính đến ngày 25/9/2024, Chính phủ đã có các quyết định cấp 432,6 tấn gạo hỗ trợ cho người dân chịu ảnh hưởng nặng nề trong cơn bão số 3. Tính chung chín tháng năm 2024, Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã hỗ trợ cho người dân gần 21,8 nghìn tấn gạo, trong đó: Chính phủ hỗ trợ 10,4 nghìn tấn gạo cứu đói nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn cho 693,4 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ hơn 5,9 nghìn tấn gạo cứu đói giáp hạt năm 2024 cho 396,3 nghìn nhân khẩu và 432,6 tấn gạo cho gần 28,9 nghìn nhân khẩu chịu ảnh hưởng do thiên tai. Các địa phương cũng xây dựng kế hoạch, chủ động bố trí ngân sách địa phương và nguồn xã hội hóa để hỗ trợ gần 5 nghìn tấn gạo cho các hộ nghèo, cận nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn.

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính đến hết tháng tháng 8/2024, cả nước có 6.292/8.162 (khoảng 77,1%)[53] xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó 2.163 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (tăng 17 xã so với tháng 7/2024); 471 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (tăng 06 xã); bình quân cả nước đạt 17,1 tiêu chí/xã; có 296 đơn vị cấp huyện thuộc 58 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (chiếm 46% số huyện cả nước) hoàn thành nhiệm vụ đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 11 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Có 22 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (19/8-18/9/2024), cả nước có 20.915 người mắc bệnh sốt xuất huyết (02 người tử vong); 5.214 người mắc bệnh tay chân miệng; 1.967 người sốt phát ban nghi sởi; 07 người tử vong do bệnh dại; 40 người mắc bệnh viêm não vi rút; 01 người mắc viêm màng não do não mô cầu và 01 người mắc bệnh bạch hầu. Tính chung chín tháng năm 2024, cả nước có 74,8 nghìn người mắc bệnh sốt xuất huyết (11 ca tử vong); hơn 46,9 nghìn người mắc bệnh tay chân miệng; 3,7 nghìn người sốt phát ban nghi sởi; 67 người tử vong do bệnh dại; 347 người mắc bệnh viêm não vi rút (06 ca tử vong); 14 người mắc viêm màng não do não mô cầu; 01 người mắc cúm A bị tử vong và 01 người mắc bệnh bạch hầu.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/9/2024 là 244,4 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 115,5 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng Chín xảy ra 12 vụ làm 214 người bị ngộ độc (01 người tử vong). Tính chung chín tháng năm nay (từ ngày 19/12/2023 đến 18/9/2024), cả nước xảy ra 89 vụ ngộ độc thực phẩm làm 3.378 người bị ngộ độc (11 người tử vong).

4. Giáo dục và đào tạo

Năm 2024 được xác định có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong lộ trình đổi mới giáo dục, chuẩn bị các điều kiện để triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 với ba khối lớp cuối cùng của hệ thống giáo dục phổ thông đảm bảo chất lượng, tiến độ theo Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội. Để chuẩn bị cho năm học mới 2024-2025, ngày 01/8/2024, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 2045/QĐ-BGDĐT quy định về khung kế hoach thời

[53] Nguyên nhân số xã đạt chuẩn NTM giảm so với kỳ báo cáo trước: do Văn phòng điều phối nông thôn mới đã rà soát lại và đánh giá toàn diện các tiêu chí, số xã đã được UBND cấp tỉnh có Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới chỉ còn 6.292 xã.

gian và các văn bản hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2024-2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên. Lễ khai giảng năm học 2024-2025 đã được tổ chức vào ngày 05/9/2024 trên phạm vi toàn quốc theo hướng gọn nhẹ, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Theo số liệu ước tính của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến 20/6/2024, cả nước có 15.269 trường mầm non (giảm 0,04% so với năm học 2022-2023), bao gồm: 365,2 nghìn giáo viên mầm non (tăng 2,8%) và 4,85 triệu trẻ em đi học mầm non (giảm 3,4%). Cả nước có 25.901 trường phổ thông (giảm 0,6% so với năm học 2022-2023), bao gồm: 12.170 trường tiểu học, 8.580 trường trung học cơ sở; 2.371 trường trung học phổ thông và 2.780 trường phổ thông nhiều cấp học. Tổng số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 829,9 nghìn thầy cô (tăng 2,7%), bao gồm: 390,6 nghìn giáo viên tiểu học, 292,3 nghìn giáo viên trung học cơ sở và 147,0 nghìn giáo viên trung học phổ thông. Tổng số học sinh phổ thông toàn quốc là 18,4 triệu học sinh (tăng 1,6%); bao gồm: 8,9 triệu học sinh tiểu học; 6,5 triệu học sinh trung học cơ sở và gần 3 triệu học sinh trung học phổ thông.

Kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2023-2024, cả nước có 2.323 điểm thi với 45.149 phòng thi và 1.071,4 nghìn thí sinh đăng ký dự thi (tăng 4,6% so với năm 2022-2023), trong đó, số thí sinh đăng ký trực tuyến là 1.014,0 nghìn thí sinh, chiếm 94,65%; tổng số học sinh dự thi là 1.067,3 nghìn thí sinh, chiếm 99,6% số thí sinh đăng ký dự thi. Số học sinh đủ điều kiện xét tốt nghiệp là 1.025,4 nghìn thí sinh. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 đạt 99,39%, tăng 0,51 điểm phần trăm so với năm 2023-2024.

Về giáo dục nghề nghiệp, theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tính đến tháng 8/2024, cả nước có 1.878 cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm: 392 trường cao đẳng (công lập: 291 trường, tư thục: 98 trường, có vốn đầu tư nước ngoài: 03 trường); 428 trường trung cấp (công lập: 199 trường, tư thục: 228 trường, có vốn đầu tư nước ngoài: 01 trường); 1.058 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (công lập: 698 trung tâm, tư thục: 358 trung tâm, có vốn đầu tư nước ngoài: 02 trung tâm).

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong quý III/2024 diễn ra các hoạt động văn hóa kỷ niệm 77 năm Ngày Thương binh Liệt sỹ (27/7/1947-27/7/2024), Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam... đã tổ chức dâng hương, tưởng niệm các Anh hùng liệt sĩ; tổ chức lễ dâng hương và thắp nến tri ân các Anh hùng liệt sĩ tại các nghĩa trang liệt sĩ trên toàn quốc.

Bên cạnh đó, tại các địa phương đã diễn ra nhiều hoạt động sôi nổi về văn hóa chào mừng kỷ niệm 79 năm ngày Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9. Một số chương trình, lễ hội được tổ chức là: Chương trình diễu hành áo dài với tên gọi "Áo dài kết nối du lịch và di sản Hà Nội năm 2024"; Giải chạy "Hoa Lư Marathon 2024 - Miền đất di sản thiên niên kỷ"; Lễ hội khinh khí cầu tại Quảng Ninh ngày 01/9; Lễ hội đua thuyền truyền thống trên sông Nhật Lệ (Quảng Bình).

Về phong trào thể dục thể thao quần chúng, trong quý III/2024 cả nước đã tổ chức các hoạt động nổi bật như: Giải bóng chuyền công nhân viên chức lao động tỉnh Lâm Đồng từ ngày 18-20/7; giải Taekwondo tỉnh Vĩnh Long mở rộng ngày 14/7; giải bơi các nhóm tuổi tỉnh Khánh Hòa; giải Vovinam - Karate Vô địch tỉnh Yên Bái từ 12-14/7; giải Cầu lông công nhân, viên chức, lao động và lực lượng vũ trang tỉnh Tuyên Quang từ 11-14/7; giải Thể dục Aerobic vô địch trẻ quốc gia 2024 từ 24-25/8 tại Hải Dương; giải Thần đồng Cờ tướng Việt Nam 2024 từ 23-24/8 tại Bình Định; giải chạy GreenUP Marathon 2024 ngày 24/8 tại Long An; giải bơi SeaStar Nha Trang Bay 2024 tại Nha Trang từ 24-25/8; Giải vô địch trẻ và thiếu niên kéo co quốc gia lần thứ II năm 2024 tại Bắc Kạn từ 20-26/8; giải vô địch võ cổ truyền quốc gia lần thứ 33 từ 15-25/9 tại Gia Lai…

Về thể thao thành tích cao, trong quý III/2024 đoàn thể thao Việt Nam đã tham gia và đạt giải tại một số sự kiện nổi bật như: Tuyển Wushu Việt Nam giành 4 huy chương vàng, đứng vị trí thứ 4 tại Giải Thái cực quyền thế giới 2024 tại Xin-ga-po; Giải vô địch Trượt băng tốc độ đường ngắn châu Á 2024 tại In-đô-nê-xi-a; Giải vô địch Cờ vua xuất sắc quốc gia 2024 tại Hải Phòng từ 09-19/8; Giải vô địch Bắn súng trẻ quốc gia năm 2024 tại Thành phố Hồ Chí Minh từ 10-20/8; Giải Futsal nữ vô địch Quốc gia năm 2024 từ 28/8-02/9 tại Hà Nam; Việt Nam dẫn đầu Giải đá cầu vô địch châu Á 2024 và vô địch trẻ châu Á 2024 với 8 huy chương vàng, 6 huy chương bạc diễn ra tại Thừa Thiên - Huế; Giải vô địch Bóng rổ trẻ 3x3 tại Bình Định từ ngày 20-30/8; Giải Cờ vua các nhóm tuổi ASEAN mở rộng năm 2024 tại Lào từ ngày 22-31/8; giành 3 huy chương vàng, 2 huy chương bạc, 9 huy chương đồng, đứng hạng 4 tại Giải wushu vô địch châu Á 2024; giành 3 huy chương vàng, xếp vị trí thứ hai tại giải Karate vô địch châu Á 2024 tại Trung Quốc; Giải vô địch các đội mạnh Bắn cung Quốc gia 2024 từ 12-18/9 tại Bà Rịa - Vũng Tàu, giành huy chương bạc Giải vô địch thế giới Billiards 2024.

6. Tai nạn giao thông[54]

Trong tháng Chín (từ 26/8-25/9/2024), cả nước đã xảy ra 1.760 vụ tai nạn giao thông, làm chết 906 người và bị thương 1.251 người. So với tháng 8/2024,

[54] Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) ngày 29/9/2024.

số vụ tai nạn giao thông giảm 0,8%; số người chết tăng 7,9%; số người bị thương giảm 1,9%. So với cùng kỳ năm 2023, số vụ tai nạn giao thông giảm 14,2%; số người chết giảm 12,0% số người bị thương giảm 14,7%.

Tính chung chín tháng năm 2024 trên địa bàn cả nước đã xảy ra 17.629 vụ tai nạn giao thông, làm chết 8.045 người, bị thương 13.167 người. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 7,2%; số người chết giảm 9,7%; số người bị thương tăng 17,4%. Bình quân một ngày trong chín tháng năm 2024, trên địa bàn cả nước xảy ra 64 vụ tai nạn giao thông, làm chết 29 người, bị thương 48 người.

7. Thiệt hại do thiên tai

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Chín và chín tháng năm 2024 chủ yếu do ảnh hưởng mưa lũ và bão, đặc biệt là cơn bão số 3. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính đến ngày 30/9/2024, cơn bão số 3 làm 345 người chết, mất tích; 1.978 người bị thương; 4.713 nhà sập đổ; 401.275 nhà bị hư hại, ngập nước; khoảng 286,6 nghìn ha lúa, hơn 63,3 nghìn ha hoa màu bị hư hại; 44,5 nghìn con gia súc, hơn 5,76 triệu con gia cầm bị chết, cuốn trôi. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng của các địa phương nơi cơn bão đi qua và hoàn lưu sau bão cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng: Hệ thống giao thông bị chia cắt, thông tin liên lạc bị mất kết nối; trường, lớp học bị thiệt hại ảnh hưởng đến việc học tập của học sinh, cây xanh đô thị bị gãy đổ nhiều... Ước tính giá trị thiệt hại lên tới 81,8 nghìn tỷ đồng.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng Chín, theo báo cáo từ Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được các Cục Thống kê tổng hợp, các cơ quan chức năng đã phát hiện 1.530 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 1.337 vụ với tổng số tiền phạt 20,4 tỷ đồng, giảm 25,5% so với tháng trước và tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm nay, các cơ quan chức năng đã phát hiện 17.342 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 15.852vụ với tổng số tiền phạt là 224,7 tỷ đồng, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng[55], cả nước xảy ra 336 vụ cháy, nổ, làm 5 người chết và 6 người bị thương, thiệt hại ước tính 67,7 tỷ đồng, gấp 6,4 lần tháng trước và gấp 4,2 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 3.193 vụ cháy, nổ, làm 85 người chết và 87 người bị thương, thiệt hại ước tính 217,4 tỷ đồng, giảm 39,8% so với cùng kỳ năm trước.

[55] Từ ngày 15/8-14/9/2024.

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động khó lường, thiên tai, bão lũ diễn biến phức tạp, gây hậu quả nghiêm trọng nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân cả nước, kinh tế chín tháng năm 2024 đạt mức tăng trưởng 6,82%. Đây là mức tăng trưởng tích cực, thể hiện sự quyết tâm và nỗ lực của toàn hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm, vụ giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và thích ứng nhanh, kịp thời với những biến động của kinh tế thế giới, khắc phục hậu quả nặng nề do thiên tai. Các chỉ tiêu thống kê cho thấy kinh tế vĩ mô trong nước tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp. Sản xuất công nghiệp trên đà tăng trưởng tích cực. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản mặc dù bị thiệt hại nặng nề do bão lụt nhưng vẫn duy trì tăng trưởng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Cung cầu hàng hóa bảo đảm cho tiêu dùng nội địa; xuất khẩu hàng hóa tiếp tục đạt mức tăng cao; ngành du lịch phục hồi mạnh mẽ. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tiếp tục duy trì mức tăng khá. Công tác an sinh xã hội được quan tâm kịp thời; cứu trợ bão lụt tại các địa phương bị ảnh hưởng được thực hiện nhanh, hiệu quả.

Bước sang quý IV/2024, kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn nên chịu nhiều tác động trước những rủi ro, bất ổn trên thế giới về kinh tế, chính trị, thiên tai, dịch bệnh… Mục tiêu tăng trưởng từ 6,8%-7% của năm 2024 là thách thức lớn, cần sự chung sức, đồng lòng của cả hệ thống chính trị, của doanh nghiệp và Nhân dân cả nước. Các ngành, các cấp tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với mọi tình huống phát sinh, kiên định thực hiện hiệu quả các mục tiêu tăng trưởng gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tối đa cho khu vực doanh nghiệp, đảm bảo an sinh xã hội và đời sống của Nhân dân. Cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ sau đây:

Một là, tiếp tục kiên trì, kiên định mục tiêu giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát giá cả, thị trường, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; phối hợp chặt chẽ và hiệu quả, hài hòa các chính sách điều hành kinh tế vĩ mô nhằm duy trì sự ổn định và tăng trưởng của nền kinh tế. Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá các mặt hàng thiết yếu, đảm bảo cung ứng và lưu thông, phân phối đầy đủ hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân, nhất là vùng chịu ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ; thực hiện bình ổn giá tại các trung tâm thương mại, siêu thị, ngăn chặn tình trạng khan hiếm hàng hóa. Không thực hiện điều chỉnh giá cả hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước quản lý vào thời điểm người dân đang khắc phục hậu quả của thiên tai, bão lũ.

Hai là, đẩy mạnh tiêu dùng, tập trung phát triển thị trường trong nước. Thực hiện có hiệu quả các Chương trình xúc tiến thương mại, thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử để mở rộng tiêu dùng nội địa; vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam; đẩy mạnh phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, các ngành, lĩnh vực mới nổi, các mô hình kinh doanh mới, hiệu quả. Các ngân hàng, tổ chức tài chính có các chính sách ưu đãi về tín dụng, tạo điều kiện hỗ trợ các hộ gia đình, doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản, sản xuất lâm nghiệp, hoạt động du lịch bị thiệt hại do bão, lũ, khôi phục nhanh chóng các cơ sở logistic và kho bãi bị hư hỏng để đảm bảo không bị gián đoạn chuỗi cung ứng.

Ba là, tập trung triển khai hiệu quả các giải pháp thúc đẩy xuất khẩu, khai thác tối đa thị trường thế giới. Đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường lớn, tiềm năng, phát huy hiệu quả các hiệp định, thỏa thuận thương mại đã ký kết; đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu. Triển khai hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, tháo gỡ rào cản, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhất là các thủ tục thông quan hàng hóa; hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi sản xuất, đáp ứng nhanh các tiêu chuẩn mới của nước đối tác xuất khẩu.

Bốn là, các Bộ, ngành, địa phương thực hiện quyết liệt nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2024 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 08/8/2024, thu hút đầu tư nước ngoài chất lượng cao. Tập trung thúc đẩy tiến độ thi công các dự án quan trọng quốc gia, các công trình trọng điểm, nhất là các công trình hạ tầng giao thông quan trọng; phát huy nguồn lực đầu tư của các tập đoàn, doanh nghiệp Nhà nước; thu hút, sử dụng hiệu quả nguồn lực khu vực tư nhân, khu vực nước ngoài. Tích cực, chủ động thu hút FDI có chọn lọc, bảo đảm chất lượng; chú trọng chuyển giao công nghệ, liên kết với doanh nghiệp trong nước và tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực, toàn cầu.

Năm là, tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, bão lũ, sạt lở đất để kịp thời triển khai các giải pháp phòng, chống, ứng phó phù hợp. Xây dựng hệ thống thông tin cảnh báo thiên tai phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện phương thức ứng phó theo cấp độ rủi ro thiên tai; có phương án sản xuất nông nghiệp phù hợp và chủ động cung cấp nước tưới, phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; phòng chống cháy rừng.

Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm đảm bảo ổn định đời sống nhân dân tại các địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề của bão, lũ. Thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh, xử lý, vệ sinh môi trường, vệ sinh nguồn nước, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, không để bùng phát dịch bệnh sau lũ, nhất là tại các địa phương xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất…

Sáu là, nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của các ngành, các cấp; phát huy vai trò người đứng đầu dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; thực hiện nghiêm quy chế làm việc, kỷ luật phát ngôn; công khai, minh bạch, tạo môi trường sản xuất kinh doanh bình đẳng. Tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số. Chú trọng phát triển lĩnh vực văn hóa, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, tăng cường đối ngoại, tăng cường công tác thông tin, truyền thông tạo đồng thuận, đoàn kết trong toàn xã hội và hợp tác quốc tế./.

Nơi nhận:
- Tổng Bí thư;
- Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ KHĐT;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc TCTK;
- Lưu: VT, TKTH.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương